



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 77 + 78

Ngày 01 tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

02-7-2016- Quyết định số 3384/QĐ-UBND về Công bố Bộ Đơn giá xây dựng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 75+76)

AC.34400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.34411	- 600mm	m	583.712	4.321.762	12.281.122
AC.34412	- 800mm	m	699.265	5.760.472	16.214.169
AC.34413	- 1000mm	m	861.944	7.199.182	20.273.204
	Khoan vào đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.34421	- 600mm	m	485.420	4.104.970	11.458.223
AC.34422	- 800mm	m	582.224	5.188.930	15.278.465
AC.34423	- 1000mm	m	717.868	6.334.830	19.038.856
	Khoan vào đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.34431	- 600mm	m	425.550	3.899.440	10.812.375
AC.34432	- 800mm	m	509.808	5.186.114	14.221.169
AC.34433	- 1000mm	m	591.658	6.475.604	17.687.308
	Khoan vào đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.34441	- 600mm	m	404.315	3.702.356	9.989.475
AC.34442	- 800mm	m	467.862	4.921.459	13.221.219
AC.34443	- 1000mm	m	550.151	6.151.824	16.512.813

AC.34500 LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu qui định (chưa tính chi phí ống vách).

TRÊN MẶT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên mặt nước Đường kính cọc				
AC.34511	- 800mm	m	95.291	1.046.925	1.079.379
AC.34512	- 1000mm	m	104.696	1.233.045	1.123.382
AC.34513	- 1300mm	m	111.134	1.602.700	1.170.833
AC.34514	- 1500mm	m	117.959	1.907.730	1.240.723
AC.34515	- 2000mm	m	136.965	3.949.880	2.084.775

TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn Đường kính cọc				
AC.34521	- 800mm	m	46.386	837.540	277.120
AC.34522	- 1000mm	m	54.203	987.470	285.780
AC.34523	- 1300mm	m	60.464	1.282.160	303.099
AC.34524	- 1500mm	m	68.701	1.527.735	324.749
AC.34525	- 2000mm	m	88.238	3.158.870	368.049

AC.34600 LẮP ĐẶT, THÁO DỠ MÁY KHOAN QJ 250 HOẶC TƯƠNG TỰ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công chế tạo sàn đỡ máy, lắp đặt cố định hệ thống máy khoan, tháo dỡ hệ thống máy khoan để thi công móng hoặc trụ khác theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vận chuyển vật liệu, thiết bị trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt, tháo dỡ máy khoan QJ250 hoặc tương tự				
AC.34610	- Trên cạn	lần	1.338.278	33.863.500	11.509.556
AC.34620	- Dưới nước	lần	1.338.278	39.033.500	25.861.522

AC.35100 ĐÀO TẠO LỖ CỌC, TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị rãnh đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện rãnh đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá chưa bao gồm gioăng chắn nước, công tác làm tường dẫn hướng trên miệng hố đào).

Đơn vị tính: đồng/ m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào tạo lỗ cọc, tường Barrette Kích thước đào				
AC.35110	- 0,5x1,2m	m		237.820	248.840
AC.35120	- 0,6x1,2m	m		292.105	297.633
AC.35130	- 0,6x1,8m	m		302.445	312.271
AC.35140	- 0,8x1,8m	m		346.390	361.063
AC.35150	- 0,8x2,8m	m		511.830	536.715
AC.35160	- 1,0x2,8m	m		630.740	648.937
AC.35170	- 1,2x2,8m	m		824.615	848.986
AC.35180	- 1,5x2,8m	m		1.034.000	1.073.431

Ghi chú: Đào tạo lỗ làm cọc, tường bê tông cốt thép thi công theo công nghệ barret được tính đơn giá cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu ≤ 30 m. Trường hợp độ sâu cọc, tường > 30 m thì từ mét thứ 31 trở đi đơn giá được nhân hệ số 1,015 so với đơn giá tương ứng.

AC.36100 KHOAN ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hoá chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan.

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa.

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS.

- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mỗi về phá rộng đường khoan đến đường kính 250mm. Tiến hành kéo ống mỗi về để phá rộng đường khoan.

- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về, kéo ống nhựa HDPE về.

- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đặt ngầm ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng, đường kính 150-200mm				
AC.36110	- Trên cạn	100m	1.626.756	7.461.022	17.045.509
AC.36120	- Qua sông	100m	2.814.486	9.431.858	23.961.864

Ghi chú:

- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn.

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

AC.36200 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG**AC. 36211 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN****AC. 36212 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN****AC. 36221 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG****AC. 36222 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BĂNG QUA SÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đề, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hoá chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan.

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa.

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS.

- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mỗi về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống mỗi về để phá rộng đường khoan.

- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về.

- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đặt cáp điện ngầm bằng máy khoan ngầm có định hướng				
	Khoan ngầm trên cạn				
AC.36211	- Đặt 01 sợi cáp ngầm	100m	962.109	6.757.152	14.981.174
AC.36212	- Đặt 02 sợi cáp ngầm	100m	1.626.756	9.009.536	17.104.490
	Khoan ngầm băng qua sông				
AC.36221	- Đặt 01 sợi cáp ngầm	100m	1.643.901	8.164.892	21.897.529
AC.36222	- Đặt 02 sợi cáp ngầm	100m	2.814.486	10.980.372	24.020.845

AC.41100 LÀM CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô				
AC.41111	- Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	89.262	46.530	204.094
AC.41112	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	107.115	46.530	204.094

AC.41210 LÀM CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt				
AC.41211	- Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	89.262	51.700	274.434
AC.41212	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	107.115	51.700	274.434

AC.41220 LÀM CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN UỐT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun uốt				
AC.41221	Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	178.030	51.700	229.268
AC.41222	Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	194.214	51.700	229.268
AC.41223	Hàm lượng xi măng 260kg/m ³	m	210.415	51.700	229.268

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG
CÔNG TÁC LÀM MẶT ĐƯỜNG BỘ

AD.11000 LÀM MÓNG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Rải đá, chèn và lu lên, hoàn thiện lớp móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.11100 LÀM MÓNG ĐÁ BA, ĐÁ HỘC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm móng đường đá ba, đá hộc Chiều dày lớp móng đã lên ép				
AD.11110	- ≤20cm	m ³	312.000	141.144	9.502
AD.11120	- >20cm	m ³	312.000	123.501	8.552

AD.11200 LÀM MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẼM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng (nếu có), tưới nước, lu lên theo quy trình đạt độ chặt $K \geq 0,95$. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.11210 LÀM MÓNG LỚP DƯỚI

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm móng cấp phối đá dăm lớp dưới				
AD.11211	- Đường mở rộng	100m ³	32.660.000	1.085.700	3.157.815
AD.11212	- Đường làm mới	100m ³	32.660.000	1.008.150	2.681.964

AD.11220 LÀM MÓNG LỚP TRÊN

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên				
AD.11221	- Đường mở rộng	100m ³	35.500.000	1.189.100	3.063.950
AD.11222	- Đường làm mới	100m ³	35.500.000	1.137.400	2.573.717

AD.12000 LÀM LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đảm tạo mặt phẳng, đảm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 LÀM LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lớp móng cát vàng gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m³/h				
AD.12111	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	39.767.950	7.496.500	6.622.311
AD.12112	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	44.296.386	7.755.000	6.622.311
	Trạm trộn 30 m³/h				
AD.12121	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	39.767.950	7.496.500	6.937.927
AD.12122	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	44.296.386	7.755.000	6.937.927
	Trạm trộn 50 m³/h				
AD.12131	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	39.767.950	7.496.500	6.571.659
AD.12132	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	44.296.386	7.755.000	6.571.659

AD.12200 LÀM LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lớp móng cát mịn gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m³/h				
AD.12211	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	29.908.572	7.496.500	6.622.311
AD.12212	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	33.904.452	7.755.000	6.622.311
	Trạm trộn 30 m³/h				
AD.12221	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	29.908.572	7.496.500	6.937.927
AD.12222	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	33.904.452	7.755.000	6.937.927
	Trạm trộn 50 m³/h				
AD.12231	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	29.908.572	7.496.500	6.571.659
AD.12232	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	33.904.452	7.755.000	6.571.659

AD.12300 LÀM LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng, tỷ lệ xi măng 5%				
AD.12310	- Trạm trộn 22-25m ³ /h	100m ³	45.181.417	7.504.255	3.985.604
AD.12320	- Trạm trộn 30m ³ /h	100m ³	45.181.417	7.504.255	4.442.866
AD.12330	- Trạm trộn 50m ³ /h	100m ³	45.181.417	7.504.255	4.081.984

AD.20000 LÀM MẶT ĐƯỜNG**AD.21100 LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM**

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, làm lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt đường đá dăm nước				
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21111	- 8cm	100m ²	3.465.400	2.357.667	1.180.570
AD.21112	- 10cm	100m ²	4.260.400	2.526.072	1.457.952
AD.21113	- 12cm	100m ²	5.006.600	2.646.060	1.745.968
AD.21114	- 14cm	100m ²	5.845.800	2.759.734	2.032.851
AD.21115	- 15cm	100m ²	6.238.200	2.827.096	2.171.542
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21121	- 8cm	100m ²	2.745.600	1.151.468	1.000.031
AD.21122	- 10cm	100m ²	3.429.400	1.290.402	1.201.396
AD.21123	- 12cm	100m ²	4.115.800	1.380.919	1.565.428
AD.21124	- 14cm	100m ²	4.802.200	1.473.542	1.738.287
AD.21125	- 15cm	100m ²	5.145.400	1.519.853	1.857.974

Ghi chú: Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá lớp dưới để nội suy.

AD.21200 LÀM MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI*Thành phần công việc:*

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường, làm lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt đường cấp phối				
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21211	-6cm	100m ²	656.450	682.787	704.088
AD.21212	-8cm	100m ²	784.700	725.589	973.100
AD.21213	-10cm	100m ²	913.400	770.428	1.190.072
AD.21214	-12cm	100m ²	1.042.100	815.268	1.448.450
AD.21215	-14cm	100m ²	1.170.350	860.108	1.685.558
AD.21216	-16cm	100m ²	1.299.050	904.947	1.893.027
AD.21217	-18cm	100m ²	1.427.300	947.749	2.151.405
AD.21218	-20cm	100m ²	1.556.000	992.589	2.389.646
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21221	-6cm	100m ²	385.650	403.558	504.988
AD.21222	-8cm	100m ²	513.900	448.397	694.586
AD.21223	-10cm	100m ²	642.600	493.237	842.779
AD.21224	-12cm	100m ²	771.300	538.077	1.031.245
AD.21225	-14cm	100m ²	899.550	582.917	1.199.574
AD.21226	-16cm	100m ²	1.028.250	625.718	1.347.767
AD.21227	-18cm	100m ²	1.156.500	670.558	1.536.232
AD.21228	-20cm	100m ²	1.285.200	715.398	1.764.972

Ghi chú: Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá lớp dưới để nội suy.

AD.21300 LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA NHŨ TƯƠNG GÓC AXÍTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương góc axit				
	Chiều dày mặt đường				
AD.21311	-3cm	100m ²	8.693.250	2.577.224	1.140.247
AD.21312	-8cm	100m ²	11.897.050	3.183.208	1.358.795
AD.21313	-10cm	100m ²	12.632.050	4.318.528	1.539.334
AD.21314	-12cm	100m ²	13.558.250	4.555.651	1.957.424

AD.21400 LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM KẸP ĐẤT

Thành phần công việc:

Rải đá và đất trộn đá mặt, lu lèn. Tưới nước, bù chèn đá, đất, rải lớp bảo vệ. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Bảo dưỡng mặt đường 1 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt đường đá dăm kẹp đất				
	Chiều dày mặt đường đá lên ép				
AD.21411	-10cm	100m ²	5.442.200	2.205.380	997.716
AD.21412	-12cm	100m ²	6.528.600	2.293.595	1.197.259
AD.21413	-14cm	100m ²	7.759.800	2.366.373	1.396.802
AD.21414	-16cm	100m ²	8.614.800	2.436.945	1.596.347
AD.21415	-18cm	100m ²	9.692.600	2.514.133	1.795.890
AD.21416	-20cm	100m ²	10.770.600	2.580.295	1.995.433

AD.22000 LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM, ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN

Quy định áp dụng:

Đơn giá tính cho chiều dày lớp trên cùng, nếu chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì được tính nội suy nhưng không được tính lớp hao mòn (băng đá 0,5x1, đá 0,15 ÷ 0,5, đất cấp phối tự nhiên).

AD.22100 LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm, chiều dày mặt đường đá lên ép				
AD.22111	-10cm	100m ²	3.931.000	1.470.988	601.914
AD.22112	-14cm	100m ²	5.384.400	1.852.519	770.242
AD.22113	-16cm	100m ²	6.115.600	2.117.165	902.694
AD.22114	-18cm	100m ²	6.830.000	2.381.810	1.023.147

AD.22200 LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊNĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.22211	Làm mặt đường đá 4x6 chèn đất cấp phối tự nhiên	100m ²	3.528.400	1.470.988	942.723
AD.22311	Làm mặt đường đá cấp phối Dmax = 4cm	100m ²	3.165.600	771.883	383.184

AD.23000 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, làm vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lên mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM ĐENĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thẩm mặt đường đá dăm đen, chiều dày mặt đường đã lên ép				
AD.23111	- 3cm	100m ²	2.091.000	222.310	315.165
AD.23112	- 4cm	100m ²	2.790.000	294.690	352.910
AD.23113	- 5cm	100m ²	3.486.000	369.655	391.227
AD.23114	- 6cm	100m ²	4.182.000	442.035	509.033
AD.23115	- 7cm	100m ²	4.878.000	519.585	546.778
AD.23116	- 8cm	100m ²	5.577.000	591.965	585.094

AD.23210 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA HẠT THÔĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thẩm mặt đường bê tông nhựa hạt thô, chiều dày đã lên ép				
AD.23211	- 3cm	100m ²	8.921.600	276.595	364.611
AD.23212	- 4cm	100m ²	11.904.000	369.655	412.650
AD.23213	- 5cm	100m ²	14.873.600	460.130	481.981
AD.23214	- 6cm	100m ²	17.843.200	553.190	530.020
AD.23215	- 7cm	100m ²	20.812.800	646.250	578.060

AD.23220 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA HẠT TRUNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa hạt trung, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23221	- 3cm	100m ²	9.068.700	281.765	368.043
AD.23222	- 4cm	100m ²	12.242.100	374.825	419.513
AD.23223	- 5cm	100m ²	15.312.300	470.470	490.559
AD.23224	- 6cm	100m ²	18.369.600	563.530	530.592
AD.23225	- 7cm	100m ²	21.439.800	659.175	590.069

AD.23230 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA HẠT MỊNĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lèn ép				
AD.23231	- 3cm	100m ²	9.453.600	286.935	375.477
AD.23232	- 4cm	100m ²	12.604.800	382.580	426.948
AD.23233	- 5cm	100m ²	15.756.000	478.225	499.709
AD.23234	- 6cm	100m ²	18.902.000	573.870	540.314
AD.23235	- 7cm	100m ²	22.061.000	669.515	602.651

Ghi chú:

- Máy rải nhựa đường 130-140CV được tính đơn giá cho các loại máy Titan 225 DEMAS 135, DynapsaF 141C, VUNGAN 1800 hoặc các máy tương tự.

AD.23240 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO, CẤP C DÀY 2,2CM**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị mặt bằng, làm vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.23241	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao, cấp C, dày 2,2cm	100m ²	9.071.834	213.976	473.884

AD.23250 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chỉnh sửa, lu lèn (nếu cần) bề mặt lớp móng hoặc mặt đường, vệ sinh bề mặt, tưới nước bề mặt cần rải, rải vật liệu bằng thủ công, tưới nước và lu lèn mặt đường, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thẩm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA 9,5) bằng thủ công kết hợp cơ giới, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23251	- 1,5cm	100m ²	10.613.810	268.840	26.033
AD.23252	- 2,0cm	100m ²	14.008.160	284.350	27.829
AD.23253	- 3,0cm	100m ²	20.796.860	315.370	27.829
AD.23254	- 4,0cm	100m ²	26.299.280	330.880	27.829

AD.23260 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chỉnh sửa, lu lèn (nếu cần) bề mặt lớp móng hoặc mặt đường, vệ sinh bề mặt, tưới nước bề mặt cần rải, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước và lu lèn mặt đường, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thẩm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA 9,5) bằng cơ giới, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23261	- 1,5cm	100m ²	10.613.810	129.250	111.818
AD.23262	- 2,0cm	100m ²	14.008.160	139.590	130.770
AD.23263	- 3,0cm	100m ²	20.796.860	149.930	147.927
AD.23264	- 4,0cm	100m ²	26.299.280	160.270	170.802

AD.24100 LÀM MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰAĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt đường láng nhựa				
AD.24111	Láng 1 lớp dày 1,5cm, tiêu chuẩn nhựa 1,8 kg/m ²	100m ²	3.789.300	862.268	827.704
AD.24121	Láng 2 lớp dày 2,5cm, tiêu chuẩn nhựa 3,0 kg/m ²	100m ²	6.215.700	1.005.980	979.942
AD.24131	Láng 3 lớp dày 3,5cm, tiêu chuẩn nhựa 4,5 kg/m ²	100m ²	9.285.300	1.724.537	1.141.683
AD.24141	Láng 3 lớp dày 4,5cm, tiêu chuẩn nhựa 5,5 kg/m ²	100m ²	11.263.050	2.011.960	1.300.324

AD.24200 TƯỚI LỚP DÍNH BĂM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 TƯỚI LỚP DÍNH BĂM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦUĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu. Lượng nhựa				
AD.24211	- 0,5kg/m ²	100m ²	851.456	75.209	393.744
AD.24212	- 0,8kg/m ²	100m ²	1.547.143	75.209	393.744
AD.24213	- 1,0kg/m ²	100m ²	1.934.011	75.209	393.744
AD.24214	- 1,5kg/m ²	100m ²	2.785.434	75.209	393.744

AD.24220 TƯỚI LỚP DÍNH BĂM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỮ TƯƠNG GỐC AXITĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit. Lượng nhũ tương				
AD.24221	-0,5kg/m ²	100m ²	784.125	64.670	275.516
AD.24222	-0,8kg/m ²	100m ²	1.254.600	64.670	275.516
AD.24223	-1,0kg/m ²	100m ²	1.568.250	64.670	275.516
AD.24224	-1,5kg/m ²	100m ²	2.352.375	64.670	275.516

AD.25100 CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lên lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25111	Cày xới mặt đường cũ, lu lên mặt đường cũ sau cày phá Cày xới mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m ²		35.928	150.311
AD.25112	Cày xới mặt đường bê tông nhựa	100m ²		68.502	180.374
AD.25121	Lu lên lại mặt đường cũ đã cày phá	100m ²		287.423	1.130.202

AD.25200 LÀM RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25211	Làm rãnh xương cá - Chiều dài rãnh ≤2m	m ³	320.880	410.201	
AD.25221	- Chiều dài rãnh >2m	m ³	320.880	310.959	

AD.26000 SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160⁰C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazut, phun dầu mazut vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m. Chi phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và phụ lục đơn giá cấp phối vật liệu để xác định.

- Cấp phối đá dăm đen tỷ lệ nhựa 4,5%
- Bê tông nhựa hạt thô tỷ lệ phối hợp đá 55%, cát 45%, tỷ lệ nhựa 5%
- Bê tông nhựa hạt trung tỷ lệ phối hợp đá 50%, cát 50%, tỷ lệ nhựa 5,5%.
- Bê tông nhựa hạt mịn tỷ lệ phối hợp đá 45%, cát 45%, bột đá 10%, tỷ lệ nhựa 60%

AD.26100 SẢN XUẤT ĐÁ DẪM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA BẰNG TRẠM TRỘN ≤25T/H

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đá dăm đen, bê tông nhựa trạm trộn 20-25 tấn/h				
AD.26111	- Đá dăm đen	100tấn	112.378.023	2.407.235	6.865.721
AD.26121	- Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	119.027.423	2.533.932	6.865.721
AD.26122	- Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	126.884.473	2.914.022	6.865.721
AD.26123	- Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	151.904.423	3.066.058	6.865.721

AD.26200 SẢN XUẤT ĐÁ DẪM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA BẰNG TRẠM TRỘN 50-60 T/H

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đá dăm đen, bê tông nhựa bằng trạm trộn 50-60T/h				
AD.26211	- Đá dăm đen	100tấn	112.378.023	1.283.859	7.057.239
AD.26221	- Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	119.027.423	1.351.430	7.057.239
AD.26222	- Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	126.884.473	1.419.002	7.057.239
AD.26223	- Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	151.904.423	1.486.573	7.057.239

AD.26300 SẢN XUẤT ĐÁ DẪM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA BẰNG TRẠM TRỘN 80 T/H

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đá dăm đen, bê tông nhựa bằng trạm trộn 80T/h				
AD.26311	- Đá dăm đen	100tấn	112.378.023	1.055.805	6.438.837
AD.26321	- Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	119.027.423	1.098.037	6.438.837
AD.26322	- Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	126.884.473	1.140.269	6.438.837
AD.26323	- Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	151.904.423	1.182.502	6.438.837

Ghi chú:

Các vật tư dầu diesel, dầu mazut, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100 tấn bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

AD.26400 SẢN XUẤT BÊ TÔNG NHỰA POLYME CẤP C BẰNG TRẠM TRỘN 80 TẤN/H*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 160-180⁰C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazut, phun dầu mazut vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế. Sản xuất bê tông nhựa trên dây truyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.26411	Sản xuất bê tông nhựa polyme cấp C bằng trạm trộn 80 tấn/h	100tấn	127.663.605	1.140.269	6.438.837

Ghi chú:

Các vật tư dầu diezen, dầu mazut, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100 tấn bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

AD.27100 VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 0,5km				
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100tấn			2.523.432
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			2.191.068
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			2.095.413
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100tấn			3.404.630
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			3.026.511
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			2.677.472
	Cự ly vận chuyển 1,5km				
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100tấn			3.992.096
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			3.420.588
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			3.084.913
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100tấn			4.579.561
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			3.814.665
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			3.492.355
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100tấn			5.554.220
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			4.460.952
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			4.152.022
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100tấn			6.528.879
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			5.107.238
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			4.811.689
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100tấn			881.198
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			725.102
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			504.451

AD.27200 VẬN CHUYỂN ĐÁ DẪM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			3.483.641
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			3.065.511
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			2.920.703
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			4.382.136
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			4.016.208
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			3.834.816
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			5.123.001
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			4.772.885
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			4.548.270
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			5.879.629
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			5.529.561
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			5.261.724
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			819.680
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			562.657
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			557.386

AD.27300 VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1km				
AD.27311	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			5.487.128
AD.27312	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			4.829.150
AD.27313	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			4.599.549
	Cự ly vận chuyển 2km				
AD.27321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			6.902.653
AD.27322	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			6.325.042
AD.27323	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			6.039.835
	Cự ly vận chuyển 3km				
AD.27331	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			8.069.121
AD.27332	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			7.518.263
AD.27333	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			7.163.525
	Cự ly vận chuyển 4km				
AD.27341	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			9.260.810
AD.27342	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			8.709.544
AD.27343	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			8.287.215
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27351	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			1.290.996
AD.27352	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			886.670
AD.27353	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			878.440

AD.30000 CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ*Thành phần công việc:*

Đơn giá cọc tiêu, biển báo được xây dựng căn cứ định hình kết cấu cọc tiêu, biển báo hiệu đường bộ bê tông cốt thép lắp ghép.

AD.31100 LÀM CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Sàng cát, rửa sỏi đá, chặt, uốn, buộc cốt thép, sản xuất tháo dỡ ván khuôn, trộn, đầm bê tông, sơn bả, sơn cột, đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm cọc tiêu bê tông cốt thép				
AD.31111	Làm cọc tiêu BTCT	cái	37.144	35.185	
AD.31121	Làm cột km bê tông	cái	160.995	343.053	

AD.31200 LÀM BIỂN BÁO BÊ TÔNG CỐT THÉP HÌNH CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm biển báo bê tông cốt thép hình chữ nhật, kích thước biển báo				
AD.31211	- 0,6x1,0m	cái	72.344	101.157	
AD.31221	- 1,0x1,2m	cái	136.909	197.915	
AD.31231	- 1,0x1,6m	cái	184.868	266.086	
AD.31241	- 0,6x0,6m – 0,5x0,7m	cái	48.195	63.773	

AD.31300 LÀM CỘT ĐỖ BIỂN BÁO BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm cột đỡ biển báo bê tông cốt thép				
	Loại cột dài				
AD.31311	- 2,7m	cột	188.909	158.332	
AD.31321	- 2,8 ÷ 3,0m	cột	195.297	164.930	
AD.31331	- 3,1 ÷ 3,8m	cột	206.737	178.124	

Ghi chú:

- Cột dài 2,7m dùng cho biển chữ nhật 0,40mx1,2m và 0,40mx0,7m.
- Cột dài 2,7-3,0 dùng cho biển tròn, biển tam giác, biển chữ nhật 0,6mx1,6m, 0,5mx0,7m, biển vuông 0,6mx0,6m.
- Cột dài 3,1m-3,3m dùng cho biển 1m x 1,2m, 1mx1,6m, 0,5x0,6m.
- Bu lông M20x180 dùng cho biển 0,4mx0,70m chỉ cần 1 cái, các loại biển khác 2 cái.

AD.32100 SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT TRỤ ĐỠ BẰNG TÊN ĐƯỜNG, BĂNG LƯU THÔNG

Thành phần công việc:

Lấy đầu cắt sắt thành trụ, khoan lỗ, chụp đầu nắp bằng nắp chụp nhựa (đối với ống sắt tròn), cao ri, sơn 3 nước, 1 nước chống rỉ, 2 nước sơn dầu. Đào đất để chôn trụ. Đổ bê tông đá 1x2 làm chân trụ. Trồng trụ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bóc xếp, vận chuyển vật liệu, cấu kiện ra công trường bằng ô tô 7T trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp đặt trụ đờ bằng tên đường, băng lưu thông				
AD.32111	- Sắt L50x50x5	cái	230.727	241.204	60.546
AD.32121	- Sắt ống Ø60	cái	166.802	231.927	67.304
AD.32131	- Sắt ống Ø80	cái	223.067	275.993	81.510

AD.32200 LÀM BIỂN BÁO BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm biển báo bê tông cốt thép				
	Loại biển báo chữ nhật, kích thước				
AD.32211	- 0,4x0,7m – 0,5x0,6m	cái	52.321	81.365	
AD.32212	- 0,4x1,2m	cái	60.562	50.578	
	Loại biển báo tròn, kích thước				
AD.32221	- Ø 0,7m	cái	42.607	63.773	
	Loại biển báo tam giác, kích thước				
AD.32231	- 0,7x0,7x0,7m	cái	29.728	39.583	

AD.32300 SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT BẢNG TÊN ĐƯỜNG, BẢNG LƯU THÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo lấy dấu, gò tôn, cắt thành bảng, cạo rỉ, sơn 3 nước: 1 nước chống rỉ, 2 nước sơn dầu, vẽ hình 3 nước sơn.
- Lắp biển báo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc dỡ, vận chuyển bảng ra công trường bằng ô tô 2,5T trong phạm vi 30km.

Đơn vị tính: đồng/bảng; m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.32311	Sản xuất, lắp đặt bảng tên đường - 0,3x0,5m	bảng	64.363	84.408	17.127
AD.32321	Sản xuất, lắp đặt bảng lưu thông - Loại tròn	m ²	532.562	574.890	17.127
AD.32322	- Loại vuông, tam giác, chữ nhật	m ²	412.000	568.046	17.127

AD.32400 SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Gò tôn, lấy dấu, cắt thành bảng, in bảng, chùi khuôn bảng, rửa màng in. Vẽ khuôn mẫu, tráng màng phim, cắt màng dán, cán hấp, phơi bảng. Lắp đặt, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.32411	Sản xuất, lắp đặt biển báo phản quang - Biển vuông 60x60cm	cái	186.886	338.543	17.841
AD.32421	- Biển tròn Ø70, bát giác cạnh 25cm	cái	243.245	355.841	17.841
AD.32431	- Biển tam giác cạnh 70cm	cái	142.679	308.890	17.841
AD.32441	- Biển chữ nhật 30x50cm	cái	76.805	229.814	17.841

AD.33100 GẮN VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

- Làm vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Làm vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gắn viên phản quang				
AD.33110	Gắn viên phản quang trên mặt bê tông	viên	44.986	17.245	10.423
AD.33120	Gắn viên phản quang trên mặt đường nhựa	viên	35.130	16.527	10.423

AD.34100 LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/cái, m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dải phân cách				
AD.34110	Lắp đặt dải phân cách cứng	cái	138.409	21.973	
AD.34120	Lắp đặt dải phân cách mềm	cái	151.174	14.993	
AD.34130	Lắp đặt dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	64.128	16.803	

AD.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1.500m.
- Đặt đường, giặt nâng đường các đợt.
- Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga.

ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M**AD.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT CHÍNH TUYẾN KHỔ 1,00M****AD.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT CHÍNH TUYẾN KHỔ 1,00M TÀ VỆT GỖ, RAY P43, P38**

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt chính tuyến khổ 1,00m tà vẹt gỗ				
	Ray P43 (12,5m)				
AD.41111	- Độ cong R ≤ 500m	1000m	1.689.422.005	218.500.956	
AD.41112	- Độ cong R > 500m	1000m	1.666.730.793	206.233.910	
	Ray P38 (12,5m)				
AD.41121	- Độ cong R ≤ 500m	1000m	1.533.557.439	225.548.103	
AD.41122	- Độ cong R > 500m	1000m	1.510.866.227	213.272.610	

AD.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT CHÍNH TUYẾN KHỔ 1,00M TÀ VỆT GỖ KHÔNG ĐỆM SẮT, RAY P33-30, RAY P26-25-24

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt chính tuyến khổ 1,00m tà vẹt gỗ không đệm sắt				
	Ray P33-30 (12m)				
AD.41211	- Độ cong R ≤ 500m	1000m	1.391.161.140	200.377.712	
AD.41212	- Độ cong R > 500m	1000m	1.368.820.191	187.482.813	
	Ray P26-25-24 (10m)				
AD.41221	- Độ cong R ≤ 500m	1000m	1.168.598.081	199.786.461	
AD.41222	- Độ cong R > 500m	1000m	1.142.056.553	185.962.454	

AD.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT CHÍNH TUYẾN KHỔ 1,00M TÀ VỆT GỖ KHÔNG ĐỆM SẮT, RAY P26-25-24

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt chính tuyến khổ 1,00m tà vẹt gỗ không đệm sắt Ray P26-25-24 dài 9,58m				
AD.41231	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.161.441.692	198.547.650	
AD.41232	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.133.871.125	182.302.330	
	Ray P26-25-24 dài 8,00m				
AD.41241	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.183.172.068	207.444.566	
AD.41242	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.150.048.796	194.239.965	

AD.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT CHÍNH TUYẾN KHỔ 1,00M TÀ VỆT GỖ KHÔNG ĐỆM SẮT, RAY P26-25-24

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt chính tuyến khổ 1,00m tà vẹt sắt Ray P26-25-24 dài 10,0m				
AD.41311	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.027.562.250	145.166.149	
AD.41312	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.009.767.720	126.443.207	
	Ray P26-25-24 dài 9,58m				
AD.41321	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.028.748.245	144.800.136	
AD.41322	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.010.558.750	124.894.693	
	Ray P26-25-24 dài 8,00m				
AD.41331	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.046.166.810	152.204.849	
AD.41332	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.023.900.030	129.202.377	

AD.41400 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT CHÍNH TUYẾN KHỔ 1,00M TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt chính tuyến khổ 1,00m tà vẹt bê tông				
	Ray P43 dài 12,5m				
AD.41411	- Độ cong R ≤ 500m	1000m	1.728.724.198	366.434.722	
AD.41412	- Độ cong R > 500m	1000m	1.705.130.386	353.230.121	
	Ray P38 dài 12,5m				
AD.41421	- Độ cong R ≤ 500m	1000m	1.572.859.632	362.127.038	
AD.41422	- Độ cong R > 500m	1000m	1.549.265.820	346.670.052	

AD.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT TRONG GA KHỔ 1,00m

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt trong ga khổ 1,00m				
	Tà vẹt gỗ đệm sắt				
AD.42111	- Ray P43-33 dài 12,5m	1000m	1.816.569.230	185.061.500	
	Tà vẹt gỗ không đệm sắt				
AD.42211	- Ray P33-30 dài 12,5m	1000m	1.535.129.370	162.030.874	
AD.42221	- Ray P26-25-24 dài 10,0m	1000m	1.320.662.830	152.824.254	
AD.42222	- Ray P26-25-24 dài 9,58m	1000m	1.309.155.746	151.303.895	
AD.42223	- Ray P26-25-24 dài 8,00m	1000m	1.334.122.341	155.893.128	
	Tà vẹt sắt				
AD.42311	- Ray P26-25-24 dài 10,0m	1000m	1.015.329.390	114.758.965	
AD.42312	- Ray P26-25-24 dài 9,58m	1000m	1.010.558.750	113.548.308	
AD.42313	- Ray P26-25-24 dài 8,0m	1000m	1.023.900.030	116.983.194	
	Tà vẹt bê tông				
AD.42411	- Ray P43, dài 12,5m	1000m	1.678.691.851	351.062.201	
AD.42412	- Ray P38, dài 12,5m	1000m	1.522.827.285	347.683.625	

AD.43000 ĐẶT ĐƯỜNG ĐÓN TIỀN KHỔ 1,00M

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường đón tiền khổ 1,00m				
	Tà vệt gỗ đệm sắt				
AD.43111	- Ray P43-38 dài 12,5m	1000m	2.007.042.458	185.061.500	
	Tà vệt gỗ không đệm sắt				
AD.43211	- Ray P43-38 dài 12,0m	1000m	1.766.858.183	147.305.914	
AD.43221	- Ray P26-25-24 dài 10,0m	1000m	1.284.010.080	139.535.189	
AD.43222	- Ray P26-25-24 dài 9,58m	1000m	1.271.265.043	145.137.994	
AD.43223	- Ray P26-25-24 dài 8,0m	1000m	1.277.538.885	142.998.229	
	Tà vệt sắt				
AD.43311	- Ray P26-25-24 dài 10,0m	1000m	997.398.180	107.720.265	
AD.43312	- Ray P26-25-24 dài 9,58m	1000m	992.133.080	105.862.048	
AD.43313	- Ray P26-25-24 dài 8,0m	1000m	1.001.338.785	108.930.921	
	Tà vệt bê tông				
AD.43411	- Ray P43, dài 12,5m	1000m	1.678.691.851	351.062.201	
AD.43412	- Ray P38, dài 12,5m	1000m	1.522.827.285	347.683.625	

AD.44000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT NHÁNH, TRÁNH, TẠM KHỔ 1,00M TÀ VỆT GỖ

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt nhánh, tránh tạm khổ 1,00m, tà vẹt sắt				
	Tà vẹt gỗ đệm sắt				
	Ray P43-38 dài 12,5m				
AD.44111	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.946.730.118	196.098.182	
AD.44112	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.915.868.138	208.373.675	
	Tà vẹt gỗ không đệm sắt				
	Ray P33-30 dài 12,5m				
AD.44221	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.513.843.838	176.446.132	
AD.44222	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.479.150.424	163.860.936	
	Ray P26-25-24 dài 10m				
AD.44231	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.273.548.030	182.893.581	
AD.44232	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.246.633.730	167.549.215	
	Ray P26-25-24 dài 9,58m				
AD.44241	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.259.506.543	180.134.410	
AD.44242	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.232.571.749	164.170.639	
	Ray P26-25-24 dài 8m				
AD.44251	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.274.976.135	185.343.048	
AD.44252	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.241.409.790	166.028.856	

AD.44300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT NHÁNH, TRÁNH, TẠM KHỔ 1,00M TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt nhánh, tránh tạm khổ 1,00m, tà vẹt sắt Ray 26-25-24 dài 10,00m				
AD.44311	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	997.398.180	163.269.685	
AD.44312	- Độ cong $R > 500m$	1000m	979.466.970	144.856.446	
	Ray 26-25-24 dài 9,58m				
AD.44321	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	992.133.080	159.581.406	
AD.44322	- Độ cong $R > 500m$	1000m	973.479.275	140.548.762	
	Ray 26-25-24 dài 8,00m				
AD.44331	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.001.338.785	165.099.747	
AD.44332	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.129.671.255	142.097.276	

AD.45000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M**AD.45100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT CHÍNH TUYẾN KHỔ RỘNG 1,435M LOẠI NẶNG VÀ LOẠI VỪA, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt rộng 1,435m loại nặng và loại vừa, tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43 dài 12,5m				
AD.45111	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	2.006.595.705	301.678.682	
AD.45112	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.948.864.206	271.271.498	
	Ray P38 dài 12,5m				
AD.45121	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.852.011.510	295.512.781	
AD.45122	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.791.709.220	265.133.752	

AD.45200 ĐẶT ĐƯỜNG CHÍNH TRONG GA**AD.45300 ĐẶT ĐƯỜNG NHÁNH, TRÁNH, TẠM TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT**

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt rộng 1,435m				
	Đường chính trong ga xí nghiệp, tà vẹt gỗ đệm sắt				
AD.45211	- Ray P43-44	1000m	2.078.155.124	246.410.810	
AD.45212	- Ray P38-41	1000m	1.569.519.800	245.819.559	
	Đường nhánh, tránh, tạm tà vẹt gỗ đệm sắt				
	Ray P43-44				
AD.45311	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	2.018.786.884	286.939.644	
AD.45312	- Độ cong $R > 500m$	1000m	2.019.450.184	256.546.538	
	Ray P38-41				
AD.45321	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.510.151.560	286.939.644	
AD.45322	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.510.814.860	256.546.538	

AD.45400 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT CHÍNH TUYẾN KHỎ RỘNG 1,435M LOẠI VỪA VÀ LOẠI NHẸ, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt đường sắt rộng 1,435m loại vừa và loại nhẹ, tà vẹt gỗ đệm sắt				
	Ray P43-44				
AD.45411	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	2.078.155.124	277.099.542	
AD.45412	- Độ cong $R > 500m$	1000m	2.017.492.444	246.720.512	
	Ray P38-41				
AD.45421	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	1.569.519.800	270.370.544	
AD.45422	- Độ cong $R > 500m$	1000m	1.508.857.120	239.963.360	

AD.46100 ĐẶT ĐƯỜNG LỒNG, ĐƯỜNG GA XÍ NGHIỆP**AD.46200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT NHÁNH, TRÁNH, TẠM TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT RAY P43-44, P38**

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đường chính ga xí nghiệp, tà vẹt gỗ đệm sắt				
AD.46111	- Ray P43-44	1000m	2.677.622.195	313.926.020	
AD.46112	- Ray P38	1000m	1.914.669.209	307.788.274	
	Đường nhánh, tránh tạm, tà vẹt gỗ đệm sắt, Ray P43-38				
AD.46211	- Độ cong $R \leq 500m$	1000m	2.329.853.324	324.990.856	
AD.46212	- Độ cong $R > 500m$	1000m	2.298.717.984	304.437.852	

AD.50000 LẮP ĐẶT CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT**AD.51100 LẮP THANH GIẺNG CỤ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M***Thành phần công việc:*

- Lắp thanh giằng cự ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1.500m.

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thanh giằng cự ly cho đường 1m và 1,435m				
AD.51110	- Loại 5 thanh cho 1 cầu ray	km	10.000.000	8.981.381	
AD.51120	- Loại 3 thanh cho 1 cầu ray	km	6.000.000	5.377.567	

AD.51200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XỔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: đồng/1km có phòng xô

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thanh giằng cự ly cho đường 1m và 1,435m				
AD.51210	- Dốc $\leq 5\%$ 2 chiều	km	58.739.200	8.418.285	
AD.51220	- Dốc $> 5\%$ 2 chiều	km	101.478.400	13.486.149	
AD.51230	- Tàu hãm trước ga 1 chiều	km	50.739.200	6.728.997	
AD.51240	- Phòng xô cho 1 bộ ghi	km	1.134.240	337.858	

AD.51300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: đồng/1km đường các loại

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.51310	Lắp giá ray dự phòng	km	7.413.448	337.858	

AD.52000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI GHI*Thành phần công việc:*

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.52100 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường khổ 1,00m ray P43, P38				
AD.52110	- Tg 1/10 dài 21,414m	bộ	15.678.362	20.553.004	
AD.52120	- Tg 1/10 dài 24,00m	bộ	14.073.497	20.553.004	
AD.52130	- Tg 1/9 dài 22,312m	bộ	13.531.843	20.553.004	

AD.52200 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M AD.52300 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LÔNG RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m				
AD.52210	- Ray P43 Tg 1/10 dài 34,41m	bộ	28.052.414	22.101.518	
AD.52311	- Ray P43-38 Tg 1/10 dài 24,552m	bộ	22.491.178	27.507.240	
AD.52321	- Ray P43-38 Tg 1/9 dài 24,552m	bộ	22.829.459	27.507.240	

AD.60000 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT*Thành phần công việc:*

Xúc đá, xăm chèn đá, làm băng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

AD.61100 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát đường				
AD.61111	- Tà vệt gỗ đường 1,00m	m ³	299.000	275.917	
AD.61112	- Tà vệt gỗ đường 1,435m	m ³	299.000	284.363	
AD.61121	- Tà vệt sắt	m ³	299.000	309.703	
AD.61131	- Tà vệt bê tông	m ³	299.000	289.994	

AD.61200 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm nền đá ba lát ghi				
AD.61210	- Ghi đường 1,00m	m ³	299.000	309.703	
AD.61220	- Ghi đường 1,435m	m ³	299.000	337.858	

AD.62000 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỖ ĐƯỜNG TRƯỢT HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG**AD.62100 SẢN XUẤT ĐƯỜNG TRƯỢT HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.62110	Sản xuất đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng bằng thép hình	tấn	15.536.476	1.313.180	765.813

AD.62200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng				
AD.62210	Lắp dựng đường trượt thép hình hầm đứng	tấn	614.489	11.296.450	1.550.070
AD.62220	Lắp dựng đường trượt thép hình hầm nghiêng	tấn	679.127	12.666.500	1.722.441

AD.63000 LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÔNG TRONG HẦM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra, dọn sạch nền. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Kiểm tra các cấu kiện của ray, đặt tà vẹt, ray. Lắp giữ các cấu kiện. Hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.63110	Lắp đặt đường goòng khổ 0,9m, tà vẹt gỗ, Ray P24 trong hầm	m	1.129.049	351.935	

Ghi chú : Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.

AD.70000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU**AD.71000 TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO****AD.71100 TRỒNG CỘT KM***Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.71110	Trồng cột km	cái	165.824	84.464	

AD.71200 TRỒNG CỘT VÀ BIÊN ĐƯỜNG VÒNG*Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ cột, biên.
- Trồng các cột ND, NC, TD, TC, biên ghi số hiệu của đường cong.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1đường vòng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.71210	Trồng cột và biên đường vòng	đường vòng	417.700	211.161	

AD.71300 TRỒNG BIÊN ĐÔI ĐỐC (HOẶC TRỒNG ĐỐC XUNG ĐỘT)

Đơn vị tính: đồng/ cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.71310	Trồng biên đôi đốc	cái	250.389	42.232	

AD.71400 TRỒNG BIÊN KÉO CÒI (HOẶC BIÊN BÁO ĐƯỜNG NGANG, BIÊN BÁO CHÚ Ý TÀU HỎA)

Đơn vị tính: đồng/ cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.71410	Trồng biên kéo còi	cái	253.382	84.464	

AD.71500 LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.
- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.
- Nếu vận chuyển cột >1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo chi phí nhân công được cộng thêm chi phí 0,79 công/cột cho các đơn giá lắp đặt tương ứng.

LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, CỘT ĐÁNH DẤU ĐẦU CẤP

Đơn vị tính: đồng/ cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột thông tin hình chữ H				
AD.71511	- Loại cột 6m	cột	724.078	1.825.135	
AD.71512	- Loại cột 7m	cột	933.786	2.253.874	
AD.71513	- Loại cột 8m	cột	1.099.971	2.687.403	
AD.71514	- Loại cột 9m	cột	1.306.517	3.142.489	
AD.71521	- Cột đánh dấu 1,2m	cột	35.350	227.543	

LẮP DỰNG CỘT TÍN HIỆU

Đơn vị tính: đồng/ cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột tín hiệu				
AD.71531	- Loại cột 7,5m	cột	850.500	4.756.400	
AD.71532	- Loại cột 8,5m	cột	945.000	5.203.605	
AD.71533	- Loại cột 9,5m	cột	1.270.500	5.945.500	

AD.72100 LẮP DỰNG CÁC PHỤ KIỆN CỘT TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra các phụ kiện, lắp phụ kiện đầu dây, thử điện khí, hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Vận chuyển vật liệu, phụ kiện trong phạm vi 500m.

Đơn vị tính: đồng/ cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các phụ kiện cột, tín hiệu				
AD.72111	- Cột tín hiệu vào ga	cột	2.233.738	7.798.880	
AD.72112	- Cột tín hiệu ra ga	cột	946.871	3.800.898	
AD.72121	- Lắp đặt cột đánh dấu	cột	639.047	2.590.242	

AD.73100 LẮP ĐẶT GHI TÍN HIỆU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra đo đạc vị trí lắp ghi, lắp phụ kiện tay quay ghi, bộ quay ghi, bộ biểu thị ghi, các loại cần tác động, thử hoạt động, hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, phụ kiện trong phạm vi 300m.

Đơn vị tính: đồng/bộ ghi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ghi tín hiệu				
AD.73111	- Lắp đặt ghi cơ khí	bộ ghi	445.200	3.997.982	
AD.73121	- Lắp đặt ghi điện đơn	bộ ghi	1.128.722	10.895.908	
AD.73131	- Lắp đặt ghi liên động	bộ ghi	4.753.880	25.620.868	
AD.73141	- Lắp đặt ghi lồng 3 đầu dây	bộ ghi	1.577.452	23.247.418	

AD.74100 KÉO RẢI DÂY THÔNG TIN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra chất lượng trước và sau khi kéo dây, vận chuyển, ra dây dưới đất, gác dây lên xà, căng hãm, hàn nối, hoàn thiện công tác kéo rải theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Nếu kéo rải dây trên đồi, núi, ao, hồ, bùn lầy sông ngòi, chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,2.
- Trường hợp tháo dỡ dây thông tin chi phí nhân công nhân với hệ số 0,8 so với đơn giá tương ứng.

Đơn vị tính: đồng/ km/ sợi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo rải dây thông tin				
AD.74111	- Dây sắt Φ 3mm	km	1.051.766	2.308.694	
AD.74112	- Dây sắt Φ 4mm	km	1.881.657	2.576.164	
AD.74121	- Dây lưỡng kim Φ 2,5mm	km	1.129.900	2.252.384	
AD.74122	- Dây lưỡng kim Φ 3mm	km	1.602.400	2.308.694	

AD.74200 LẮP XÀ THÔNG TIN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra chất lượng xác định vị trí, lắp xà, bộ sứ vào xà theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, phụ kiện trong phạm vi 300m.

Đơn vị tính: đồng/xà

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp xà thông tin				
AD.74211	Lắp xà thông tin, xà 1,1m	xà	72.420	284.363	
AD.74212	Lắp xà thông tin, xà 2,5m	xà	116.280	388.536	

AD.74300 LẮP ĐẶT BỘ GIÁ ĐỖ ĐẶT BỘ QUAY GHI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra đo đạc vị trí, lắp xà, đánh dấu, khoan ray, khoan các phụ kiện, lắp bộ giá đỡ hoàn chỉnh.
- Vận chuyển vật liệu, phụ kiện trong phạm vi 300m.

Đơn vị tính: đồng/bộ giá đỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.74310	Lắp đặt bộ giá đỡ đặt bộ quay ghi	bộ	2.117.660	1.689.288	

AD.74400 LẮP ĐẶT MẠCH ĐIỆN ĐƯỜNG RAY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, phân rài phụ kiện, khoan ray để lắp dây dẫn, lắp các phụ kiện, điều chỉnh và thử hoạt động, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu, phụ kiện trong phạm vi 300m.

Đơn vị tính: đồng/ mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.74410	Lắp đặt mạch điện đường ray	mạch	2.596.838	9.966.799	

AD.74500 LẮP ĐẶT HỘP CÁP, HỘM BIẾN THỂ TÍN HIỆU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lắp hộp cáp, hòm biến thể vào vị trí, lên đầu cáp, đổ xi cách điện, thử điện khí, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu, phụ kiện trong phạm vi 300m.

Đơn vị tính: đồng/ hộp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt hộp cáp, hòm biến thể tín hiệu				
AD.74511	Lắp đặt hộp cáp cuối	hộp	1.478.741	2.802.283	
AD.74521	Lắp đặt hộp cáp phân hướng	hộp	3.005.132	4.392.274	
AD.74531	Lắp đặt hộp biến thể	hộp	1.231.781	5.010.604	

AD.74600 LẮP CÁC LOẠI RƠ LE TÍN HIỆU CHẠY TÀU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lắp đặt và đo kiểm để đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

- Vận chuyển vật liệu, phụ kiện trong phạm vi 300m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.74610	Lắp các loại rơ le	cái	95.700	1.751.427	

AD.74700 LẮP ĐẶT MÁY THÔNG TIN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra lau chùi máy, vận chuyển đưa máy đến vị trí lắp đặt, đấu dây thử điện khí, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.74711	Lắp đặt điện thoại nam châm	cái		16.048.236	
AD.74712	Lắp đặt công điện điều độ	cái		20.834.552	
AD.74721	Lắp đặt máy đóng đường	cái	1.678.530	17.323.648	

AD.74800 LẮP ĐẶT MẠNG CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra đo đặc điện khí cáp, ròi cáp xuống rãnh, làm đầu cáp, kiểm tra thông mạch của cáp, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển xa trong phạm vi 500m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.74810	Lắp đặt mạng cáp ngầm	100m	1.619.243	1.295.798	

AD.81000 SẢN XUẤT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, triển khai tôn, cắt, uốn khoan lỗ, hàn, sơn chống rỉ 2 nước trong và ngoài phao, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.81100 SẢN XUẤT PHAO TIÊU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất phao tiêu báo hiệu đường sông				
AD.81111	- Đường kính phao 0,8m	cái	2.569.637	6.278.520	283.425
AD.81121	- Đường kính phao 1,0m	cái	4.169.660	8.136.737	478.586
AD.81131	- Đường kính phao 1,2m	cái	5.700.444	10.360.966	651.617
AD.81141	- Đường kính phao 1,4m	cái	9.261.924	14.012.644	1.070.574

AD.81200 SẢN XUẤT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất cột báo hiệu đường sông				
	Đường kính 160mm				
AD.81211	- Chiều dài cột 5,5m	cái	2.812.686	3.195.570	455.057
AD.81212	- Chiều dài cột 6,5m	cái	3.189.130	3.637.600	516.761
AD.81213	- Chiều dài cột 7,5m	cái	3.566.881	4.079.631	581.181
	Đường kính 200mm				
AD.81221	- Chiều dài cột 5,5m	cái	3.381.777	3.477.118	549.507
AD.81222	- Chiều dài cột 6,5m	cái	3.844.610	3.913.517	629.230
AD.81223	- Chiều dài cột 7,5m	cái	4.308.947	4.363.994	706.237

AD.81300 SẢN XUẤT BIÊN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.81310	Sản xuất biên báo hiệu đường sông	m ²	710.438	957.263	78.449

AD.82000 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIÊN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG**AD.82100 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp,...), thả phao đầu, căn tọa độ vị trí thả rùa định vị phao, vận chuyển vật liệu từ bờ xuống xà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt phao tiêu				
AD.82111	- Đường kính phao 0,8m	cái	42.050	219.309	107.217
AD.82121	- Đường kính phao 1,0m	cái	46.255	301.550	149.998
AD.82131	- Đường kính phao 1,2m	cái	50.600	389.883	193.307
AD.82141	- Đường kính phao 1,4m	cái	54.805	475.170	236.088

AD.82200 LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG D160MM-200MM

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lắp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160 - 200mm, đá 2x4, mác 150				
AD.82211	- Chiều dài cột 5,5m	cái	653.054	2.055.300	
AD.82221	- Chiều dài cột 6,5m	cái	653.054	2.139.765	
AD.82231	- Chiều dài cột 7,5m	cái	653.054	2.201.705	

AD.82300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	259.064	422.322	

CHƯƠNG V

CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

AE.10000 XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ giàn giáo xây, trộn vữa, xây kê cả miết mạch, kê chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát vàng có mô đun $ML > 2$.

AE.11000 XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng đá hộc				
	Chiều dày ≤ 60cm				
AE.11113	- Vữa XM mác 50	m ³	538.072	406.555	
AE.11114	- Vữa XM mác 75	m ³	575.728	406.555	
AE.11115	- Vữa XM mác 100	m ³	618.098	406.555	
	Chiều dày > 60cm				
AE.11123	- Vữa XM mác 50	m ³	538.072	391.655	
AE.11124	- Vữa XM mác 75	m ³	575.728	391.655	
AE.11125	- Vữa XM mác 100	m ³	618.098	391.655	

AE.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày ≤ 60cm, cao ≤ 2m				
AE.11213	- Vữa XM mác 50	m ³	538.072	459.769	
AE.11214	- Vữa XM mác 75	m ³	575.728	459.769	
AE.11215	- Vữa XM mác 100	m ³	618.098	459.769	
	Chiều dày ≤ 60cm, cao > 2m				
AE.11223	- Vữa XM mác 50	m ³	583.808	532.140	
AE.11224	- Vữa XM mác 75	m ³	624.665	532.140	
AE.11225	- Vữa XM mác 100	m ³	670.636	532.140	
	Chiều dày > 60cm, cao ≤ 2m				
AE.11233	- Vữa XM mác 50	m ³	538.072	442.740	
AE.11234	- Vữa XM mác 75	m ³	575.728	442.740	
AE.11235	- Vữa XM mác 100	m ³	618.098	442.740	
	Chiều dày > 60cm, cao > 2m				
AE.11243	- Vữa XM mác 50	m ³	578.427	504.469	
AE.11244	- Vữa XM mác 75	m ³	618.908	504.469	
AE.11245	- Vữa XM mác 100	m ³	664.455	504.469	

AE.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vận vỏ đồ đá hộc				
	Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m				
AE.11313	- Vữa XM mác 50	m ³	538.072	500.212	
AE.11314	- Vữa XM mác 75	m ³	575.728	500.212	
AE.11315	- Vữa XM mác 100	m ³	618.098	500.212	
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m				
AE.11323	- Vữa XM mác 50	m ³	583.808	589.611	
AE.11324	- Vữa XM mác 75	m ³	624.665	589.611	
AE.11325	- Vữa XM mác 100	m ³	670.636	589.611	
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m				
AE.11333	- Vữa XM mác 50	m ³	538.072	478.926	
AE.11334	- Vữa XM mác 75	m ³	575.728	478.926	
AE.11335	- Vữa XM mác 100	m ³	618.098	478.926	
	Chiều dày >60cm, cao >2m				
AE.11343	- Vữa XM mác 50	m ³	578.427	540.654	
AE.11344	- Vữa XM mác 75	m ³	618.908	540.654	
AE.11345	- Vữa XM mác 100	m ³	664.455	540.654	

AE.11400 XÂY MÓ
AE.11500 TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mố đá hộc				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11413	- Vữa XM mác 50	m ³	538.072	525.754	
AE.11414	- Vữa XM mác 75	m ³	575.728	525.754	
AE.11415	- Vữa XM mác 100	m ³	618.098	525.754	
	Chiều cao >2m				
AE.11423	- Vữa XM mác 50	m ³	583.808	1.070.666	
AE.11424	- Vữa XM mác 75	m ³	624.665	1.070.666	
AE.11425	- Vữa XM mác 100	m ³	670.636	1.070.666	
	Xây trụ, cột đá hộc				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11513	- Vữa XM mác 50	m ³	573.047	847.167	
AE.11514	- Vữa XM mác 75	m ³	613.150	847.167	
AE.11515	- Vữa XM mác 100	m ³	658.274	847.167	
	Chiều cao >2m				
AE.11523	- Vữa XM mác 50	m ³	578.427	1.453.806	
AE.11524	- Vữa XM mác 75	m ³	618.908	1.453.806	
AE.11525	- Vữa XM mác 100	m ³	664.455	1.453.806	

AE.11600 XÂY TƯỜNG CÁNH TƯỜNG ĐẦU CẦU**AE.11700 XÂY TRỤ ĐỖ ỐNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cánh, tường đầu cầu đá hộc				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11613	- Vữa XM mác 50	m ³	562.285	506.597	
AE.11614	- Vữa XM mác 75	m ³	601.636	506.597	
AE.11615	- Vữa XM mác 100	m ³	645.912	506.597	
	Chiều cao >2m				
AE.11623	- Vữa XM mác 50	m ³	581.118	864.195	
AE.11624	- Vữa XM mác 75	m ³	621.786	864.195	
AE.11625	- Vữa XM mác 100	m ³	667.546	864.195	
	Xây trụ đỡ ống đá hộc				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11713	- Vữa XM mác 50	m ³	573.152	747.125	
AE.11714	- Vữa XM mác 75	m ³	612.879	747.125	
AE.11715	- Vữa XM mác 100	m ³	657.579	747.125	
	Chiều cao >2m				
AE.11723	- Vữa XM mác 50	m ³	589.450	883.352	
AE.11724	- Vữa XM mác 75	m ³	630.307	883.352	
AE.11725	- Vữa XM mác 100	m ³	676.278	883.352	

AE.11800 XÂY GỐI ĐỖ ĐƯỜNG ỐNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gối đỡ đường ống đá hộc				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11813	- Vữa XM mác 50	m ³	543.272	747.125	11.649
AE.11814	- Vữa XM mác 75	m ³	580.928	747.125	11.649
AE.11815	- Vữa XM mác 100	m ³	623.298	747.125	11.649
	Chiều cao >2m				
AE.11823	- Vữa XM mác 50	m ³	589.450	879.095	11.649
AE.11824	- Vữa XM mác 75	m ³	630.307	879.095	11.649
AE.11825	- Vữa XM mác 100	m ³	676.278	879.095	11.649

AE.11900 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng, mái dốc				
	Xây mặt bằng đá hộc				
AE.11913	- Vữa XM mác 50	m ³	538.072	442.740	
AE.11914	- Vữa XM mác 75	m ³	575.728	442.740	
AE.11915	- Vữa XM mác 100	m ³	618.098	442.740	
	Xây mái dốc thẳng đá hộc				
AE.11923	- Vữa XM mác 50	m ³	538.072	466.155	
AE.11924	- Vữa XM mác 75	m ³	575.728	466.155	
AE.11925	- Vữa XM mác 100	m ³	618.098	466.155	
	Xây mái dốc cong đá hộc				
AE.11933	- Vữa XM mác 50	m ³	556.854	515.112	
AE.11934	- Vữa XM mác 75	m ³	595.451	515.112	
AE.11935	- Vữa XM mác 100	m ³	638.880	515.112	

AE.12000 XẾP ĐÁ KHANĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
AE.12110	- Mặt bằng	m ³	327.860	255.427	
AE.12120	- Mái dốc thẳng	m ³	327.860	297.998	
AE.12130	- Mái dốc cong	m ³	342.453	421.455	
	Xếp đá khan có chít mạch				
	Xếp đá khan mặt bằng				
AE.12213	- Vữa XM mác 50	m ³	361.559	329.927	
AE.12214	- Vữa XM mác 75	m ³	367.566	329.927	
AE.12215	- Vữa XM mác 100	m ³	374.325	329.927	
	Xếp đá khan mái dốc thẳng				
AE.12223	- Vữa XM mác 50	m ³	361.559	372.498	
AE.12224	- Vữa XM mác 75	m ³	367.566	372.498	
AE.12225	- Vữa XM mác 100	m ³	374.325	372.498	
	Xếp đá khan mái dốc cong				
AE.12233	- Vữa XM mác 50	m ³	375.928	427.841	
AE.12234	- Vữa XM mác 75	m ³	382.085	427.841	
AE.12235	- Vữa XM mác 100	m ³	389.013	427.841	

AE.12300 XÂY CỐNG**AE.12400 XÂY NÚT HÀM****AE.12500 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống đá hộp				
AE.12313	- Vữa XM mác 50	m ³	573.047	655.596	
AE.12314	- Vữa XM mác 75	m ³	613.150	655.596	
AE.12315	- Vữa XM mác 100	m ³	658.274	655.596	
	Xây nút hầm đá hộp				
AE.12413	- Vữa XM mác 50	m ³	573.047	757.767	
AE.12414	- Vữa XM mác 75	m ³	613.150	757.767	
AE.12415	- Vữa XM mác 100	m ³	658.274	757.767	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp đá hộp				
AE.12513	- Vữa XM mác 50	m ³	573.152	879.095	
AE.12514	- Vữa XM mác 75	m ³	612.879	879.095	
AE.12515	- Vữa XM mác 100	m ³	657.579	879.095	

AE.12600 XÂY RÃNH ĐỈNH, ĐỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ ĐỐC TALUY $\geq 40\%$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân taluy lên vị trí xây, trộn vữa, xây kẻ cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây rãnh đỉnh, đốc nước, thác nước, gân chữ V trên độ dốc taluy $\geq 40\%$				
	Chiều cao $\geq 5m$				
AE.12613	- Vữa XM mác 50	m ³	587.194	1.185.608	
AE.12614	- Vữa XM mác 75	m ³	630.498	1.185.608	
AE.12615	- Vữa XM mác 100	m ³	679.222	1.185.608	
	Chiều cao $\geq 10m$				
AE.12623	- Vữa XM mác 50	m ³	589.990	1.383.564	
AE.12624	- Vữa XM mác 75	m ³	633.500	1.383.564	
AE.12625	- Vữa XM mác 100	m ³	682.456	1.383.564	
	Chiều cao $> 20m$				
AE.12633	- Vữa XM mác 50	m ³	595.582	1.641.120	
AE.12634	- Vữa XM mác 75	m ³	639.505	1.641.120	
AE.12635	- Vữa XM mác 100	m ³	688.925	1.641.120	

AE.13000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10 X 20 X 30) AE.13100 XÂY MÓNG**AE.13200 XÂY TƯỜNG****AE.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá xanh miếng 10x20x30				
	Xây móng				
AE.13113	- Vữa XM mác 50	m ³	302.977	499.187	5.825
AE.13114	- Vữa XM mác 75	m ³	317.322	499.187	5.825
AE.13115	- Vữa XM mác 100	m ³	333.463	499.187	5.825
	Xây tường				
	Dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.13213	- Vữa XM mác 50	m ³	302.977	562.959	5.825
AE.13214	- Vữa XM mác 75	m ³	317.322	562.959	5.825
AE.13215	- Vữa XM mác 100	m ³	333.463	562.959	5.825
	Dày ≤30cm, cao >2m				
AE.13223	- Vữa XM mác 50	m ³	319.641	602.542	6.408
AE.13224	- Vữa XM mác 75	m ³	334.775	602.542	6.408
AE.13225	- Vữa XM mác 100	m ³	351.803	602.542	6.408
	Dày >30cm, cao ≤2m				
AE.13233	- Vữa XM mác 50	m ³	308.067	494.789	5.825
AE.13234	- Vữa XM mác 75	m ³	325.101	494.789	5.825
AE.13235	- Vữa XM mác 100	m ³	344.268	494.789	5.825
	Dày >30cm, cao >2m				
AE.13243	- Vữa XM mác 50	m ³	321.930	587.149	6.408
AE.13244	- Vữa XM mác 75	m ³	339.731	587.149	6.408
AE.13245	- Vữa XM mác 100	m ³	359.760	587.149	6.408
	Xây trụ độc lập				
AE.13313	- Vữa XM mác 50	m ³	358.541	963.188	8.969
AE.13314	- Vữa XM mác 75	m ³	382.300	963.188	8.969
AE.13315	- Vữa XM mác 100	m ³	409.033	963.188	8.969

AE.14000 XÂY ĐÁ CHÈ**AE.14100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10 X 10 X 20)****AE.14200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10 X 10 X 20)****AE.14300 XÂY GÓI ĐỒ ỐNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10 X 10 X 20)****AE.14400 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHÈ (10 X 10 X 20)**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây móng				
AE.14113	- Vữa XM mác 50	m ³	2.085.895	595.945	8.154
AE.14114	- Vữa XM mác 75	m ³	2.112.791	595.945	8.154
AE.14115	- Vữa XM mác 100	m ³	2.143.055	595.945	8.154
	Xây tường				
	Đày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.14213	- Vữa XM mác 50	m ³	2.090.924	666.315	8.387
AE.14214	- Vữa XM mác 75	m ³	2.118.718	666.315	8.387
AE.14215	- Vữa XM mác 100	m ³	2.149.991	666.315	8.387
	Đày ≤30cm, cao >2m				
AE.14223	- Vữa XM mác 50	m ³	2.200.619	727.889	9.226
AE.14224	- Vữa XM mác 75	m ³	2.228.995	727.889	9.226
AE.14225	- Vữa XM mác 100	m ³	2.260.923	727.889	9.226
	Đày >30cm, cao ≤2m				
AE.14233	- Vữa XM mác 50	m ³	2.085.895	595.945	8.154
AE.14234	- Vữa XM mác 75	m ³	2.112.791	595.945	8.154
AE.14235	- Vữa XM mác 100	m ³	2.143.055	595.945	8.154
	Đày >30cm, cao >2m				
AE.14243	- Vữa XM mác 50	m ³	2.179.760	664.116	8.969
AE.14244	- Vữa XM mác 75	m ³	2.207.867	664.116	8.969
AE.14245	- Vữa XM mác 100	m ³	2.239.492	664.116	8.969
	Xây gói đỡ đường ống				
	Chiều cao ≤2m				
AE.14313	- Vữa XM mác 50	m ³	2.085.895	595.945	8.154
AE.14314	- Vữa XM mác 75	m ³	2.112.791	595.945	8.154
AE.14315	- Vữa XM mác 100	m ³	2.143.055	595.945	8.154
	Chiều cao >2m				
AE.14323	- Vữa XM mác 50	m ³	2.185.016	664.116	8.154
AE.14324	- Vữa XM mác 75	m ³	2.214.060	664.116	8.154
AE.14325	- Vữa XM mác 100	m ³	2.246.741	664.116	8.154
	Xây trụ độc lập				
AE.14413	- Vữa XM mác 50	m ³	2.110.975	963.188	9.226
AE.14414	- Vữa XM mác 75	m ³	2.140.297	963.188	9.226
AE.14415	- Vữa XM mác 100	m ³	2.173.291	963.188	9.226

AE.15100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20 X 20 X 25)**AE.15200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20 X 20 X 25)**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 20x20x25				
	Xây móng				
AE.15113	- Vữa XM mác 50	m ³	822.655	296.873	7.921
AE.15114	- Vữa XM mác 75	m ³	847.759	296.873	7.921
AE.15115	- Vữa XM mác 100	m ³	876.005	296.873	7.921
	Xây tường				
	Dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.15213	- Vữa XM mác 50	m ³	837.765	318.864	8.154
AE.15214	- Vữa XM mác 75	m ³	863.765	318.864	8.154
AE.15215	- Vữa XM mác 100	m ³	893.020	318.864	8.154
	Dày ≤30cm, cao >2m				
AE.15223	- Vữa XM mác 50	m ³	883.842	340.854	8.969
AE.15224	- Vữa XM mác 75	m ³	911.272	340.854	8.969
AE.15225	- Vữa XM mác 100	m ³	942.136	340.854	8.969
	Dày >30cm, cao ≤2m				
AE.15233	- Vữa XM mác 50	m ³	822.655	305.669	7.921
AE.15234	- Vữa XM mác 75	m ³	847.759	305.669	7.921
AE.15235	- Vữa XM mác 100	m ³	876.005	305.669	7.921
	Dày >30cm, cao >2m				
AE.15243	- Vữa XM mác 50	m ³	859.674	318.864	8.969
AE.15244	- Vữa XM mác 75	m ³	885.908	318.864	8.969
AE.15245	- Vữa XM mác 100	m ³	915.425	318.864	8.969

AE.16100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15 X 20 X 25)**AE.16200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15 X 20 X 25)**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 15x20x25				
	Xây móng				
AE.16113	- Vữa XM mác 50	m ³	955.865	296.873	8.154
AE.16114	- Vữa XM mác 75	m ³	981.865	296.873	8.154
AE.16115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.011.120	296.873	8.154
	Xây tường				
	Đày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.16213	- Vữa XM mác 50	m ³	968.395	307.868	8.154
AE.16214	- Vữa XM mác 75	m ³	995.291	307.868	8.154
AE.16215	- Vữa XM mác 100	m ³	1.025.555	307.868	8.154
	Đày ≤30cm, cao >2m				
AE.16223	- Vữa XM mác 50	m ³	1.021.657	340.854	8.969
AE.16224	- Vữa XM mác 75	m ³	1.050.032	340.854	8.969
AE.16225	- Vữa XM mác 100	m ³	1.081.961	340.854	8.969
	Đày >30cm, cao ≤2m				
AE.16233	- Vữa XM mác 50	m ³	955.865	301.271	8.154
AE.16234	- Vữa XM mác 75	m ³	981.865	301.271	8.154
AE.16235	- Vữa XM mác 100	m ³	1.011.120	301.271	8.154
	Đày >30cm, cao >2m				
AE.16243	- Vữa XM mác 50	m ³	998.879	318.864	8.969
AE.16244	- Vữa XM mác 75	m ³	1.026.049	318.864	8.969
AE.16245	- Vữa XM mác 100	m ³	1.056.620	318.864	8.969

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ .v.v. tính vào đơn giá) bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Vữa tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn ML >2.

AE.20000 XÂY GẠCH CHỈ (6,5 X 10,5 X 22)**AE.21000 XÂY MÓNG**

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch chỉ 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm				
AE.21113	- Vữa XM mác 50	m ³	613.365	355.470	
AE.21114	- Vữa XM mác 75	m ³	639.365	355.470	
AE.21115	- Vữa XM mác 100	m ³	668.620	355.470	
	Chiều dày >33cm				
AE.21213	- Vữa XM mác 50	m ³	609.045	317.155	
AE.21214	- Vữa XM mác 75	m ³	635.941	317.155	
AE.21215	- Vữa XM mác 100	m ³	666.205	317.155	

AE.22000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch chỉ 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤4m				
AE.22113	- Vữa XM mác 50	m ³	705.281	474.669	8.387
AE.22114	- Vữa XM mác 75	m ³	727.243	474.669	8.387
AE.22115	- Vữa XM mác 100	m ³	751.953	474.669	8.387
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤16m				
AE.22123	- Vữa XM mác 50	m ³	705.281	517.240	23.634
AE.22124	- Vữa XM mác 75	m ³	727.243	517.240	23.634
AE.22125	- Vữa XM mác 100	m ³	751.953	517.240	23.634

Đơn vị tính: đồng/m ³					
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤50m				
AE.22133	- Vữa XM mác 50	m ³	705.281	568.326	97.571
AE.22134	- Vữa XM mác 75	m ³	727.243	568.326	97.571
AE.22135	- Vữa XM mác 100	m ³	751.953	568.326	97.571
	Chiều dày ≤11cm, cao >50m				
AE.22143	- Vữa XM mác 50	m ³	705.281	593.868	130.312
AE.22144	- Vữa XM mác 75	m ³	727.243	593.868	130.312
AE.22145	- Vữa XM mác 100	m ³	751.953	593.868	130.312
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤4m				
AE.22213	- Vữa XM mác 50	m ³	644.033	408.684	8.387
AE.22214	- Vữa XM mác 75	m ³	671.333	408.684	8.387
AE.22215	- Vữa XM mác 100	m ³	702.051	408.684	8.387
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤16m				
AE.22223	- Vữa XM mác 50	m ³	650.167	419.326	23.634
AE.22224	- Vữa XM mác 75	m ³	677.727	419.326	23.634
AE.22225	- Vữa XM mác 100	m ³	708.737	419.326	23.634
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤50m				
AE.22233	- Vữa XM mác 50	m ³	650.167	459.769	97.571
AE.22234	- Vữa XM mác 75	m ³	677.727	459.769	97.571
AE.22235	- Vữa XM mác 100	m ³	708.737	459.769	97.571
	Chiều dày ≤33cm, cao >50m				
AE.22243	- Vữa XM mác 50	m ³	650.167	481.055	130.312
AE.22244	- Vữa XM mác 75	m ³	677.727	481.055	130.312
AE.22245	- Vữa XM mác 100	m ³	708.737	481.055	130.312
	Chiều dày >33cm, cao ≤4m				
AE.22313	- Vữa XM mác 50	m ³	636.452	353.341	8.387
AE.22314	- Vữa XM mác 75	m ³	664.558	353.341	8.387
AE.22315	- Vữa XM mác 100	m ³	696.184	353.341	8.387
	Chiều dày >33cm, cao ≤16m				
AE.22323	- Vữa XM mác 50	m ³	642.542	383.141	23.634
AE.22324	- Vữa XM mác 75	m ³	670.918	383.141	23.634
AE.22325	- Vữa XM mác 100	m ³	702.846	383.141	23.634

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >33cm, cao ≤50m				
AE.22333	- Vữa XM mác 50	m ³	642.542	421.455	97.571
AE.22334	- Vữa XM mác 75	m ³	670.918	421.455	97.571
AE.22335	- Vữa XM mác 100	m ³	702.846	421.455	97.571
	Chiều dày >33cm, cao >50m				
AE.22343	- Vữa XM mác 50	m ³	642.542	440.612	130.312
AE.22344	- Vữa XM mác 75	m ³	670.918	440.612	130.312
AE.22345	- Vữa XM mác 100	m ³	702.846	440.612	130.312

AE.23000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột trụ gạch chỉ 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤4m				
AE.23113	- Vữa XM mác 50	m ³	642.542	638.568	6.989
AE.23114	- Vữa XM mác 75	m ³	670.918	638.568	6.989
AE.23115	- Vữa XM mác 100	m ³	702.846	638.568	6.989
	Chiều cao ≤16m				
AE.23123	- Vữa XM mác 50	m ³	645.588	851.424	22.229
AE.23124	- Vữa XM mác 75	m ³	674.097	851.424	22.229
AE.23125	- Vữa XM mác 100	m ³	706.177	851.424	22.229
	Chiều cao ≤50m				
AE.23133	- Vữa XM mác 50	m ³	645.588	936.566	97.571
AE.23134	- Vữa XM mác 75	m ³	674.097	936.566	97.571
AE.23135	- Vữa XM mác 100	m ³	706.177	936.566	97.571
	Chiều cao >50m				
AE.23143	- Vữa XM mác 50	m ³	645.588	979.138	130.312
AE.23144	- Vữa XM mác 75	m ³	674.097	979.138	130.312
AE.23145	- Vữa XM mác 100	m ³	706.177	979.138	130.312

AE.24000 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vận vỏ đồ gạch chỉ 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤4m				
AE.24113	- Vữa XM mác 50	m ³	644.033	591.740	8.387
AE.24114	- Vữa XM mác 75	m ³	671.333	591.740	8.387
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤16m				
AE.24123	- Vữa XM mác 50	m ³	650.167	657.725	23.634
AE.24124	- Vữa XM mác 75	m ³	677.727	657.725	23.634
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤50m				
AE.24133	- Vữa XM mác 50	m ³	650.167	721.582	97.571
AE.24134	- Vữa XM mác 75	m ³	677.727	721.582	97.571
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao >50m				
AE.24143	- Vữa XM mác 50	m ³	650.167	755.639	130.312
AE.24144	- Vữa XM mác 75	m ³	677.727	755.639	130.312
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤4m				
AE.24213	- Vữa XM mác 50	m ³	636.452	553.426	8.387
AE.24214	- Vữa XM mác 75	m ³	664.558	553.426	8.387
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤16m				
AE.24223	- Vữa XM mác 50	m ³	642.542	615.154	23.634
AE.24224	- Vữa XM mác 75	m ³	670.918	615.154	23.634
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤50m				
AE.24233	- Vữa XM mác 50	m ³	642.542	674.754	97.571
AE.24234	- Vữa XM mác 75	m ³	670.918	674.754	97.571
	Chiều dày >33cm, chiều cao >50m				
AE.24243	- Vữa XM mác 50	m ³	642.542	706.682	130.312
AE.24244	- Vữa XM mác 75	m ³	670.918	706.682	130.312

AE.25000 XÂY CỐNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22				
	Xây cống cuốn cong				
AE.25113	- Vữa XM mác 50	m ³	632.668	991.909	8.387
AE.25114	- Vữa XM mác 75	m ³	658.777	991.909	8.387
	Xây cống thành vòm cong				
AE.25213	- Vữa XM mác 50	m ³	646.740	911.024	8.387
AE.25214	- Vữa XM mác 75	m ³	673.780	911.024	8.387

AE.26000 XÂY BỂ CHỨA, HỒ VAN, HỒ GA, GỐI ĐỖ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22				
	Xây bể chứa				
AE.26113	- Vữa XM mác 50	m ³	657.712	766.282	8.387
AE.26114	- Vữa XM mác 75	m ³	687.035	766.282	8.387
	Xây hồ van, hồ ga				
AE.26213	- Vữa XM mác 50	m ³	668.326	681.139	8.387
AE.26214	- Vữa XM mác 75	m ³	699.540	681.139	8.387
	Xây gôi đỡ ống, rãnh thoát nước				
AE.26313	- Vữa XM mác 50	m ³	669.919	957.852	8.387
AE.26314	- Vữa XM mác 75	m ³	701.416	957.852	8.387

AE.27000 XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỒNG ẮN MÒNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.27110	Xây bể chứa hoá chất, bể chồng ắn mòn gạch chỉ 6,5x10,5x22	m ³	2.819.159	954.822	8.387

AE.28000 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch chỉ 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤4m				
AE.28113	- Vữa XM mác 50	m ³	659.279	766.282	8.387
AE.28114	- Vữa XM mác 75	m ³	685.638	766.282	8.387
	Chiều cao ≤16m				
AE.28123	- Vữa XM mác 50	m ³	662.419	851.424	38.838
AE.28124	- Vữa XM mác 75	m ³	688.903	851.424	38.838
	Chiều cao ≤50m				
AE.28133	- Vữa XM mác 50	m ³	662.419	936.566	97.571
AE.28134	- Vữa XM mác 75	m ³	688.903	936.566	97.571
	Chiều cao >50m				
AE.28143	- Vữa XM mác 50	m ³	662.419	979.138	130.312
AE.28144	- Vữa XM mác 75	m ³	688.903	979.138	130.312

AE.30000 XÂY GẠCH THẺ (5 X 10 X 20)**AE.31000 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.31113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.033.795	355.470	
AE.31114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.060.691	355.470	
AE.31115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.090.955	355.470	
	Chiều dày >30cm				
AE.31213	- Vữa XM mác 50	m ³	1.006.124	317.155	
AE.31214	- Vữa XM mác 75	m ³	1.033.918	317.155	
AE.31215	- Vữa XM mác 100	m ³	1.065.191	317.155	

AE.32000 XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch thẻ				
	5x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤4m				
AE.32113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.087.121	474.669	8.387
AE.32114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.110.767	474.669	8.387
AE.32115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.137.374	474.669	8.387
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤16m				
AE.32123	- Vữa XM mác 50	m ³	1.097.425	517.240	38.838
AE.32124	- Vữa XM mác 75	m ³	1.121.296	517.240	38.838
AE.32125	- Vữa XM mác 100	m ³	1.148.155	517.240	38.838
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤50m				
AE.32133	- Vữa XM mác 50	m ³	1.124.209	568.326	97.571
AE.32134	- Vữa XM mác 75	m ³	1.152.853	568.326	97.571
AE.32135	- Vữa XM mác 100	m ³	1.185.084	568.326	97.571
	Chiều dày ≤10cm, cao >50m				
AE.32143	- Vữa XM mác 50	m ³	1.124.209	593.868	130.312
AE.32144	- Vữa XM mác 75	m ³	1.152.853	593.868	130.312
AE.32145	- Vữa XM mác 100	m ³	1.185.084	593.868	130.312
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤4m				
AE.32213	- Vữa XM mác 50	m ³	1.085.485	389.526	8.387
AE.32214	- Vữa XM mác 75	m ³	1.113.726	389.526	8.387
AE.32215	- Vữa XM mác 100	m ³	1.145.503	389.526	8.387

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤16m				
AE.32223	- Vữa XM mác 50	m ³	1.095.823	419.326	38.838
AE.32224	- Vữa XM mác 75	m ³	1.124.332	419.326	38.838
AE.32225	- Vữa XM mác 100	m ³	1.156.412	419.326	38.838
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤50m				
AE.32233	- Vữa XM mác 50	m ³	1.095.823	459.769	97.571
AE.32234	- Vữa XM mác 75	m ³	1.124.332	459.769	97.571
AE.32235	- Vữa XM mác 100	m ³	1.156.412	459.769	97.571
	Chiều dày ≤30cm, cao >50m				
AE.32243	- Vữa XM mác 50	m ³	1.095.823	481.055	130.312
AE.32244	- Vữa XM mác 75	m ³	1.124.332	481.055	130.312
AE.32245	- Vữa XM mác 100	m ³	1.156.412	481.055	130.312
	Chiều dày >30cm, cao ≤4m				
AE.32313	- Vữa XM mác 50	m ³	1.053.678	349.084	8.387
AE.32314	- Vữa XM mác 75	m ³	1.082.722	349.084	8.387
AE.32315	- Vữa XM mác 100	m ³	1.115.403	349.084	8.387
	Chiều dày >30cm, cao ≤16m				
AE.32323	- Vữa XM mác 50	m ³	1.063.761	383.141	38.838
AE.32324	- Vữa XM mác 75	m ³	1.093.083	383.141	38.838
AE.32325	- Vữa XM mác 100	m ³	1.126.076	383.141	38.838
	Chiều dày >30cm, cao ≤50m				
AE.32333	- Vữa XM mác 50	m ³	1.063.761	421.455	97.571
AE.32334	- Vữa XM mác 75	m ³	1.093.083	421.455	97.571
AE.32335	- Vữa XM mác 100	m ³	1.126.076	421.455	97.571
	Chiều dày >30cm, cao >50m				
AE.32343	- Vữa XM mác 50	m ³	1.063.761	440.612	130.312
AE.32344	- Vữa XM mác 75	m ³	1.093.083	440.612	130.312
AE.32345	- Vữa XM mác 100	m ³	1.126.076	440.612	130.312

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột trụ gạch thẻ 5x10x20				
	Chiều cao ≤4m				
AE.33113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.058.719	766.282	8.387
AE.33114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.087.903	766.282	8.387
AE.33115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.120.740	766.282	8.387
	Chiều cao ≤16m				
AE.33123	- Vữa XM mác 50	m ³	1.068.802	851.424	38.838
AE.33124	- Vữa XM mác 75	m ³	1.098.264	851.424	38.838
AE.33125	- Vữa XM mác 100	m ³	1.131.413	851.424	38.838
	Chiều cao ≤50m				
AE.33133	- Vữa XM mác 50	m ³	1.068.802	936.566	97.571
AE.33134	- Vữa XM mác 75	m ³	1.098.264	936.566	97.571
AE.33135	- Vữa XM mác 100	m ³	1.131.413	936.566	97.571
	Chiều cao >50m				
AE.33143	- Vữa XM mác 50	m ³	1.068.802	979.138	130.312
AE.33144	- Vữa XM mác 75	m ³	1.098.264	979.138	130.312
AE.33145	- Vữa XM mác 100	m ³	1.131.413	979.138	130.312

AE.34000 XÂY HỒ VAN, HỒ GA, RÃNH THOÁT NƯỚCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch thẻ 5x10x20				
	Xây hồ van, hồ ga				
AE.34113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.117.186	915.281	
AE.34114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.150.291	915.281	
AE.34115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.187.541	915.281	
	Xây gói đỡ ống, rãnh thoát nước				
AE.34213	- Vữa XM mác 50	m ³	1.138.488	744.996	
AE.34214	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.817	744.996	
AE.34215	- Vữa XM mác 100	m ³	1.213.570	744.996	

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU KHÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch thẻ 5x10x20				
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác				
	Chiều cao ≤4m				
AE.35113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.096.930	766.282	8.387
AE.35114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.125.171	766.282	8.387
AE.35115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.156.948	766.282	8.387
	Chiều cao ≤16m				
AE.35123	- Vữa XM mác 50	m ³	1.102.153	851.424	38.838
AE.35124	- Vữa XM mác 75	m ³	1.130.529	851.424	38.838
AE.35125	- Vữa XM mác 100	m ³	1.162.457	851.424	38.838
	Chiều cao ≤50m				
AE.35133	- Vữa XM mác 50	m ³	1.102.153	936.566	97.571
AE.35134	- Vữa XM mác 75	m ³	1.130.529	936.566	97.571
AE.35135	- Vữa XM mác 100	m ³	1.162.457	936.566	97.571
	Chiều cao >50m				
AE.35143	- Vữa XM mác 50	m ³	1.102.153	979.138	130.312
AE.35144	- Vữa XM mác 75	m ³	1.130.529	979.138	130.312
AE.35145	- Vữa XM mác 100	m ³	1.162.457	979.138	130.312

AE.40000 XÂY GẠCH THỂ (4,5 X 9 X 19)**AE.41000 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch thể 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.41113	- Vừa XM mác 50	m ³	1.178.764	370.369	
AE.41114	- Vừa XM mác 75	m ³	1.206.826	370.369	
AE.41115	- Vừa XM mác 100	m ³	1.238.402	370.369	
	Chiều dày >30cm				
AE.41213	- Vừa XM mác 50	m ³	1.167.779	327.798	
AE.41214	- Vừa XM mác 75	m ³	1.197.186	327.798	
AE.41215	- Vừa XM mác 100	m ³	1.230.275	327.798	

AE.42000 XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch thể 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤4m				
AE.42113	- Vừa XM mác 50	m ³	1.273.147	523.626	8.154
AE.42114	- Vừa XM mác 75	m ³	1.297.361	523.626	8.154
AE.42115	- Vừa XM mác 100	m ³	1.324.606	523.626	8.154
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤16m				
AE.42123	- Vừa XM mác 50	m ³	1.285.214	578.968	38.604
AE.42124	- Vừa XM mác 75	m ³	1.309.658	578.968	38.604
AE.42125	- Vừa XM mác 100	m ³	1.337.162	578.968	38.604
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤50m				
AE.42133	- Vừa XM mác 50	m ³	1.255.384	636.439	97.571
AE.42134	- Vừa XM mác 75	m ³	1.285.270	636.439	97.571
AE.42135	- Vừa XM mác 100	m ³	1.318.898	636.439	97.571
	Chiều dày ≤10cm, cao >50m				
AE.42143	- Vừa XM mác 50	m ³	1.255.384	664.111	130.312
AE.42144	- Vừa XM mác 75	m ³	1.285.270	664.111	130.312
AE.42145	- Vừa XM mác 100	m ³	1.318.898	664.111	130.312

Đơn vị tính: đồng/m ³					
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch thẻ 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤4m				
AE.42213	- Vữa XM mác 50	m ³	1.237.702	408.684	8.387
AE.42214	- Vữa XM mác 75	m ³	1.267.167	408.684	8.387
AE.42215	- Vữa XM mác 100	m ³	1.300.322	408.684	8.387
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤16m				
AE.42223	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.490	451.255	38.838
AE.42224	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.236	451.255	38.838
AE.42225	- Vữa XM mác 100	m ³	1.312.706	451.255	38.838
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤50m				
AE.42233	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.490	495.954	97.571
AE.42234	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.236	495.954	97.571
AE.42235	- Vữa XM mác 100	m ³	1.312.706	495.954	97.571
	Chiều dày ≤30cm, cao >50m				
AE.42243	- Vữa XM mác 50	m ³	1.249.490	517.240	130.312
AE.42244	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.236	517.240	130.312
AE.42245	- Vữa XM mác 100	m ³	1.312.706	517.240	130.312
	Chiều dày >30cm, cao ≤4m				
AE.42313	- Vữa XM mác 50	m ³	1.221.468	419.326	8.620
AE.42314	- Vữa XM mác 75	m ³	1.252.198	419.326	8.620
AE.42315	- Vữa XM mác 100	m ³	1.286.776	419.326	8.620
	Chiều dày >30cm, cao ≤16m				
AE.42323	- Vữa XM mác 50	m ³	1.233.157	457.640	39.072
AE.42324	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.181	457.640	39.072
AE.42325	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.090	457.640	39.072
	Chiều dày >30cm, cao ≤50m				
AE.42333	- Vữa XM mác 50	m ³	1.233.157	502.340	97.806
AE.42334	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.181	502.340	97.806
AE.42335	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.090	502.340	97.806
	Chiều dày >30cm, cao >50m				
AE.42343	- Vữa XM mác 50	m ³	1.233.157	525.754	130.546
AE.42344	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.181	525.754	130.546
AE.42345	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.090	525.754	130.546

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch thẻ 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤4m				
AE.43113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.233.157	889.738	8.387
AE.43114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.181	889.738	8.387
AE.43115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.090	889.738	8.387
	Chiều cao ≤16m				
AE.43123	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.001	987.652	38.838
AE.43124	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.173	987.652	38.838
AE.43125	- Vữa XM mác 100	m ³	1.305.247	987.652	38.838
	Chiều cao ≤50m				
AE.43133	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.001	1.085.566	97.571
AE.43134	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.173	1.085.566	97.571
AE.43135	- Vữa XM mác 100	m ³	1.305.247	1.085.566	97.571
	Chiều cao >50m				
AE.43143	- Vữa XM mác 50	m ³	1.239.001	1.134.522	130.312
AE.43144	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.173	1.134.522	130.312
AE.43145	- Vữa XM mác 100	m ³	1.305.247	1.134.522	130.312

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch thẻ 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤4m				
AE.44113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.245.624	934.438	8.387
AE.44114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.502	934.438	8.387
AE.44115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.311.245	934.438	8.387
	Chiều cao ≤16m				
AE.44123	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.556	1.036.609	38.838
AE.44124	- Vữa XM mác 75	m ³	1.282.580	1.036.609	38.838
AE.44125	- Vữa XM mác 100	m ³	1.317.489	1.036.609	38.838
	Chiều cao ≤50m				
AE.44133	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.556	1.138.780	97.571
AE.44134	- Vữa XM mác 75	m ³	1.282.580	1.138.780	97.571
AE.44135	- Vữa XM mác 100	m ³	1.317.489	1.138.780	97.571
	Chiều cao >50m				
AE.44143	- Vữa XM mác 50	m ³	1.251.556	1.191.994	130.312
AE.44144	- Vữa XM mác 75	m ³	1.282.580	1.191.994	130.312
AE.44145	- Vữa XM mác 100	m ³	1.317.489	1.191.994	130.312

AE.50000 XÂY GẠCH THÈ (4 X 8 X 19)**AE.51000 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch thê 4x8x19				
	Chiều cao ≤30cm				
AE.51113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.440.779	500.212	
AE.51114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.471.442	500.212	
AE.51115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.505.943	500.212	
	Chiều cao >30cm				
AE.51213	- Vữa XM mác 50	m ³	1.415.122	442.740	
AE.51214	- Vữa XM mác 75	m ³	1.447.040	442.740	
AE.51215	- Vữa XM mác 100	m ³	1.482.953	442.740	

AE.52000 XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch thê 4x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤4m				
AE.52113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.625.983	574.711	4.660
AE.52114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.644.991	574.711	4.660
AE.52115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.666.377	574.711	4.660
	Chiều dày ≤10cm cao ≤16m				
AE.52123	- Vữa XM mác 50	m ³	1.633.652	638.568	38.894
AE.52124	- Vữa XM mác 75	m ³	1.652.750	638.568	38.894
AE.52125	- Vữa XM mác 100	m ³	1.674.238	638.568	38.894
	Chiều dày ≤10cm cao ≤50m				
AE.52133	- Vữa XM mác 50	m ³	1.633.652	702.425	93.826
AE.52134	- Vữa XM mác 75	m ³	1.652.750	702.425	93.826
AE.52135	- Vữa XM mác 100	m ³	1.674.238	702.425	93.826
	Chiều dày ≤10cm cao >50m				
AE.52143	- Vữa XM mác 50	m ³	1.633.652	734.353	126.567
AE.52144	- Vữa XM mác 75	m ³	1.652.750	734.353	126.567
AE.52145	- Vữa XM mác 100	m ³	1.674.238	734.353	126.567

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch thẻ 4x8x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤4m				
AE.52213	- Vữa XM mác 50	m ³	1.442.037	510.854	7.688
AE.52214	- Vữa XM mác 75	m ³	1.472.632	510.854	7.688
AE.52215	- Vữa XM mác 100	m ³	1.507.058	510.854	7.688
	Chiều dày ≤30cm cao ≤16m				
AE.52223	- Vữa XM mác 50	m ³	1.455.771	553.426	38.136
AE.52224	- Vữa XM mác 75	m ³	1.486.657	553.426	38.136
AE.52225	- Vữa XM mác 100	m ³	1.521.411	553.426	38.136
	Chiều dày ≤30cm cao ≤50m				
AE.52233	- Vữa XM mác 50	m ³	1.455.771	608.768	96.869
AE.52234	- Vữa XM mác 75	m ³	1.486.657	608.768	96.869
AE.52235	- Vữa XM mác 100	m ³	1.521.411	608.768	96.869
	Chiều dày ≤30cm cao >50m				
AE.52243	- Vữa XM mác 50	m ³	1.455.771	636.439	129.610
AE.52244	- Vữa XM mác 75	m ³	1.486.657	636.439	129.610
AE.52245	- Vữa XM mác 100	m ³	1.521.411	636.439	129.610
	Chiều dày >30cm, cao ≤4m				
AE.52313	- Vữa XM mác 50	m ³	1.417.118	489.569	8.154
AE.52314	- Vữa XM mác 75	m ³	1.449.629	489.569	8.154
AE.52315	- Vữa XM mác 100	m ³	1.486.209	489.569	8.154
	Chiều dày >30cm, cao ≤16m				
AE.52323	- Vữa XM mác 50	m ³	1.430.679	532.140	38.604
AE.52324	- Vữa XM mác 75	m ³	1.463.501	532.140	38.604
AE.52325	- Vữa XM mác 100	m ³	1.500.432	532.140	38.604
	Chiều dày >30cm, cao ≤50m				
AE.52333	- Vữa XM mác 50	m ³	1.430.679	585.354	97.337
AE.52334	- Vữa XM mác 75	m ³	1.463.501	585.354	97.337
AE.52335	- Vữa XM mác 100	m ³	1.500.432	585.354	97.337
	Chiều dày >30cm, cao >50m				
AE.52343	- Vữa XM mác 50	m ³	1.430.679	610.897	130.078
AE.52344	- Vữa XM mác 75	m ³	1.463.501	610.897	130.078
AE.52345	- Vữa XM mác 100	m ³	1.500.432	610.897	130.078

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch thẻ 4x8x19				
	Chiều cao ≤4m				
AE.53113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.379.200	996.166	6.989
AE.53114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.410.225	996.166	6.989
AE.53115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.445.134	996.166	6.989
	Chiều cao ≤16m				
AE.53123	- Vữa XM mác 50	m ³	1.385.737	1.106.851	37.433
AE.53124	- Vữa XM mác 75	m ³	1.416.908	1.106.851	37.433
AE.53125	- Vữa XM mác 100	m ³	1.451.983	1.106.851	37.433
	Chiều cao ≤50m				
AE.53133	- Vữa XM mác 50	m ³	1.385.737	1.217.536	96.166
AE.53134	- Vữa XM mác 75	m ³	1.416.908	1.217.536	96.166
AE.53135	- Vữa XM mác 100	m ³	1.451.983	1.217.536	96.166
	Chiều cao >50m				
AE.53143	- Vữa XM mác 50	m ³	1.385.737	1.272.879	128.907
AE.53144	- Vữa XM mác 75	m ³	1.416.908	1.272.879	128.907
AE.53145	- Vữa XM mác 100	m ³	1.451.983	1.272.879	128.907

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch thẻ 4x8x19				
	Chiều cao ≤4m				
AE.54113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.417.299	996.166	6.989
AE.54114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.448.177	996.166	6.989
AE.54115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.482.920	996.166	6.989
	Chiều cao ≤16m				
AE.54123	- Vữa XM mác 50	m ³	1.424.048	1.106.851	37.433
AE.54124	- Vữa XM mác 75	m ³	1.455.073	1.106.851	37.433
AE.54125	- Vữa XM mác 100	m ³	1.489.982	1.106.851	37.433
	Chiều cao ≤50m				
AE.54133	- Vữa XM mác 50	m ³	1.424.048	1.217.536	96.166
AE.54134	- Vữa XM mác 75	m ³	1.455.073	1.217.536	96.166
AE.54135	- Vữa XM mác 100	m ³	1.489.982	1.217.536	96.166
	Chiều cao >50m				
AE.54143	- Vữa XM mác 50	m ³	1.424.048	1.272.879	128.907
AE.54144	- Vữa XM mác 75	m ³	1.455.073	1.272.879	128.907
AE.54145	- Vữa XM mác 100	m ³	1.489.982	1.272.879	128.907

AE.60000 XÂY GẠCH ÓNG (10 x 10 x 20)**AE.61000 XÂY TƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤4m				
AE.61113	- Vữa XM mác 50	m ³	811.374	325.670	5.592
AE.61114	- Vữa XM mác 75	m ³	825.630	325.670	5.592
AE.61115	- Vữa XM mác 100	m ³	841.670	325.670	5.592
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤16m				
AE.61123	- Vữa XM mác 50	m ³	815.201	359.727	20.825
AE.61124	- Vữa XM mác 75	m ³	829.524	359.727	20.825
AE.61125	- Vữa XM mác 100	m ³	845.640	359.727	20.825
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤50m				
AE.61133	- Vữa XM mác 50	m ³	815.201	393.784	94.762
AE.61134	- Vữa XM mác 75	m ³	829.524	393.784	94.762
AE.61135	- Vữa XM mác 100	m ³	845.640	393.784	94.762
	Chiều dày ≤10cm, cao >50m				
AE.61143	- Vữa XM mác 50	m ³	815.201	412.941	127.503
AE.61144	- Vữa XM mác 75	m ³	829.524	412.941	127.503
AE.61145	- Vữa XM mác 100	m ³	845.640	412.941	127.503
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤4m				
AE.61213	- Vữa XM mác 50	m ³	795.892	293.741	5.592
AE.61214	- Vữa XM mác 75	m ³	811.424	293.741	5.592
AE.61215	- Vữa XM mác 100	m ³	828.902	293.741	5.592
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤16m				
AE.61223	- Vữa XM mác 50	m ³	803.472	302.256	20.825
AE.61224	- Vữa XM mác 75	m ³	819.152	302.256	20.825
AE.61225	- Vữa XM mác 100	m ³	836.796	302.256	20.825
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤50m				
AE.61233	- Vữa XM mác 50	m ³	803.472	332.055	94.762
AE.61234	- Vữa XM mác 75	m ³	819.152	332.055	94.762
AE.61235	- Vữa XM mác 100	m ³	836.796	332.055	94.762
	Chiều dày ≤30cm, cao >50m				
AE.61243	- Vữa XM mác 50	m ³	803.472	346.955	127.503
AE.61244	- Vữa XM mác 75	m ³	819.152	346.955	127.503
AE.61245	- Vữa XM mác 100	m ³	836.796	346.955	127.503

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày >30cm, cao ≤4m				
AE.61313	- Vữa XM mác 50	m ³	781.157	240.527	5.592
AE.61314	- Vữa XM mác 75	m ³	797.458	240.527	5.592
AE.61315	- Vữa XM mác 100	m ³	815.802	240.527	5.592
	Chiều dày >30cm, cao ≤16m				
AE.61323	- Vữa XM mác 50	m ³	788.633	266.070	20.825
AE.61324	- Vữa XM mác 75	m ³	805.089	266.070	20.825
AE.61325	- Vữa XM mác 100	m ³	823.609	266.070	20.825
	Chiều dày >30cm, cao ≤50m				
AE.61333	- Vữa XM mác 50	m ³	788.633	291.613	94.762
AE.61334	- Vữa XM mác 75	m ³	805.089	291.613	94.762
AE.61335	- Vữa XM mác 100	m ³	823.609	291.613	94.762
	Chiều dày >30cm, cao >50m				
AE.61343	- Vữa XM mác 50	m ³	788.633	304.384	127.503
AE.61344	- Vữa XM mác 75	m ³	805.089	304.384	127.503
AE.61345	- Vữa XM mác 100	m ³	823.609	304.384	127.503

AE.62000 XÂY GẠCH ÓNG (10x 10 x 20) CẦU GẠCH THỂ (5 X 10 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20, cầu gạch thể 5x10x20				
	Chiều cao ≤4m				
AE.62113	- Vữa XM mác 50	m ³	882.472	319.284	5.592
AE.62114	- Vữa XM mác 75	m ³	905.172	319.284	5.592
AE.62115	- Vữa XM mác 100	m ³	930.715	319.284	5.592
	Chiều cao ≤16m				
AE.62123	- Vữa XM mác 50	m ³	886.654	363.984	20.825
AE.62124	- Vữa XM mác 75	m ³	909.462	363.984	20.825
AE.62125	- Vữa XM mác 100	m ³	935.126	363.984	20.825
	Chiều cao ≤50m				
AE.62133	- Vữa XM mác 50	m ³	886.654	400.169	94.762
AE.62134	- Vữa XM mác 75	m ³	909.462	400.169	94.762
AE.62135	- Vữa XM mác 100	m ³	935.126	400.169	94.762
	Chiều cao >50m				
AE.62143	- Vữa XM mác 50	m ³	886.654	417.198	127.503
AE.62144	- Vữa XM mác 75	m ³	909.462	417.198	127.503
AE.62145	- Vữa XM mác 100	m ³	935.126	417.198	127.503

XÂY GẠCH ỚNG (8 x 8 x 19)**AE.63000 XÂY TƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 8x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤4m				
AE.63113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.010.192	415.069	4.660
AE.63114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.026.347	415.069	4.660
AE.63115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.044.526	415.069	4.660
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤16m				
AE.63123	- Vữa XM mác 50	m ³	1.014.957	457.640	27.490
AE.63124	- Vữa XM mác 75	m ³	1.031.188	457.640	27.490
AE.63125	- Vữa XM mác 100	m ³	1.049.453	457.640	27.490
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤50m				
AE.63133	- Vữa XM mác 50	m ³	1.014.957	502.340	93.826
AE.63134	- Vữa XM mác 75	m ³	1.031.188	502.340	93.826
AE.63135	- Vữa XM mác 100	m ³	1.049.453	502.340	93.826
	Chiều dày ≤10cm, cao >50m				
AE.63143	- Vữa XM mác 50	m ³	1.014.957	525.754	126.567
AE.63144	- Vữa XM mác 75	m ³	1.031.188	525.754	126.567
AE.63145	- Vữa XM mác 100	m ³	1.049.453	525.754	126.567
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤4m				
AE.63213	- Vữa XM mác 50	m ³	977.712	361.855	6.989
AE.63214	- Vữa XM mác 75	m ³	997.481	361.855	6.989
AE.63215	- Vữa XM mác 100	m ³	1.019.725	361.855	6.989
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤16m				
AE.63223	- Vữa XM mác 50	m ³	987.023	393.784	26.030
AE.63224	- Vữa XM mác 75	m ³	1.006.981	393.784	26.030
AE.63225	- Vữa XM mác 100	m ³	1.029.437	393.784	26.030
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤50m				
AE.63233	- Vữa XM mác 50	m ³	987.023	432.098	96.166
AE.63234	- Vữa XM mác 75	m ³	1.006.981	432.098	96.166
AE.63235	- Vữa XM mác 100	m ³	1.029.437	432.098	96.166
	Chiều dày ≤30cm, cao >50m				
AE.63243	- Vữa XM mác 50	m ³	987.023	451.255	128.907
AE.63244	- Vữa XM mác 75	m ³	1.006.981	451.255	128.907
AE.63245	- Vữa XM mác 100	m ³	1.029.437	451.255	128.907

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >30cm, cao ≤4m				
AE.63313	- Vữa XM mác 50	m ³	949.359	312.898	6.989
AE.63314	- Vữa XM mác 75	m ³	973.835	312.898	6.989
AE.63315	- Vữa XM mác 100	m ³	1.001.376	312.898	6.989
	Chiều dày >30cm, cao ≤16m				
AE.63323	- Vữa XM mác 50	m ³	958.400	344.827	26.030
AE.63324	- Vữa XM mác 75	m ³	983.110	344.827	26.030
AE.63325	- Vữa XM mác 100	m ³	1.010.912	344.827	26.030
	Chiều dày >30cm, cao ≤50m				
AE.63333	- Vữa XM mác 50	m ³	958.400	378.884	96.166
AE.63334	- Vữa XM mác 75	m ³	983.110	378.884	96.166
AE.63335	- Vữa XM mác 100	m ³	1.010.912	378.884	96.166
	Chiều dày >30cm, cao >50m				
AE.63343	- Vữa XM mác 50	m ³	958.400	395.912	128.907
AE.63344	- Vữa XM mác 75	m ³	983.110	395.912	128.907
AE.63345	- Vữa XM mác 100	m ³	1.010.912	395.912	128.907

AE.64000 XÂY GẠCH ỐNG (8x 8 x 19) CẦU GẠCH THỂ (4 X 8 X 19)
Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 8x8x19 cầu gạch thể 4x8x19				
	Chiều cao ≤4m				
AE.64113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.112.034	393.784	4.660
AE.64114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.133.686	393.784	4.660
AE.64115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.158.048	393.784	4.660
	Chiều cao ≤16m				
AE.64123	- Vữa XM mác 50	m ³	1.122.625	457.640	27.490
AE.64124	- Vữa XM mác 75	m ³	1.144.483	457.640	27.490
AE.64125	- Vữa XM mác 100	m ³	1.169.077	457.640	27.490
	Chiều cao ≤50m				
AE.64133	- Vữa XM mác 50	m ³	1.122.625	502.340	93.826
AE.64134	- Vữa XM mác 75	m ³	1.144.483	502.340	93.826
AE.64135	- Vữa XM mác 100	m ³	1.169.077	502.340	93.826
	Chiều cao >50m				
AE.64143	- Vữa XM mác 50	m ³	1.122.625	525.754	126.567
AE.64144	- Vữa XM mác 75	m ³	1.144.483	525.754	126.567
AE.64145	- Vữa XM mác 100	m ³	1.169.077	525.754	126.567

XÂY GẠCH ÔNG (9 x 9 x 19)**AE.65000 XÂY TƯỜNG**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 9x9x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤4m				
AE.65113	- Vữa XM mác 50	m ³	815.180	372.498	6.989
AE.65114	- Vữa XM mác 75	m ³	830.171	372.498	6.989
AE.65115	- Vữa XM mác 100	m ³	847.038	372.498	6.989
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤16m				
AE.65123	- Vữa XM mác 50	m ³	819.081	410.812	29.830
AE.65124	- Vữa XM mác 75	m ³	834.143	410.812	29.830
AE.65125	- Vữa XM mác 100	m ³	851.091	410.812	29.830
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤50m				
AE.65133	- Vữa XM mác 50	m ³	819.081	451.255	96.166
AE.65134	- Vữa XM mác 75	m ³	834.143	451.255	96.166
AE.65135	- Vữa XM mác 100	m ³	851.091	451.255	96.166
	Chiều dày ≤10cm, cao >50m				
AE.65143	- Vữa XM mác 50	m ³	819.081	470.412	128.907
AE.65144	- Vữa XM mác 75	m ³	834.143	470.412	128.907
AE.65145	- Vữa XM mác 100	m ³	851.091	470.412	128.907
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤4m				
AE.65213	- Vữa XM mác 50	m ³	798.642	329.927	7.455
AE.65214	- Vữa XM mác 75	m ³	816.613	329.927	7.455
AE.65215	- Vữa XM mác 100	m ³	836.834	329.927	7.455
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤16m				
AE.65223	- Vữa XM mác 50	m ³	802.427	351.212	30.299
AE.65224	- Vữa XM mác 75	m ³	820.483	351.212	30.299
AE.65225	- Vữa XM mác 100	m ³	840.800	351.212	30.299
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤50m				
AE.65233	- Vữa XM mác 50	m ³	802.427	385.269	96.635
AE.65234	- Vữa XM mác 75	m ³	820.483	385.269	96.635
AE.65235	- Vữa XM mác 100	m ³	840.800	385.269	96.635
	Chiều dày ≤30cm, cao >50m				
AE.65243	- Vữa XM mác 50	m ³	802.427	402.298	129.376
AE.65244	- Vữa XM mác 75	m ³	820.483	402.298	129.376
AE.65245	- Vữa XM mác 100	m ³	840.800	402.298	129.376

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >30cm, cao ≤4m				
AE.65313	- Vữa XM mác 50	m ³	801.142	278.841	8.154
AE.65314	- Vữa XM mác 75	m ³	821.951	278.841	8.154
AE.65315	- Vữa XM mác 100	m ³	845.365	278.841	8.154
	Chiều dày >30cm, cao ≤16m				
AE.65323	- Vữa XM mác 50	m ³	808.735	306.513	31.001
AE.65324	- Vữa XM mác 75	m ³	829.742	306.513	31.001
AE.65325	- Vữa XM mác 100	m ³	853.378	306.513	31.001
	Chiều dày >30cm, cao ≤50m				
AE.65333	- Vữa XM mác 50	m ³	808.735	336.312	97.337
AE.65334	- Vữa XM mác 75	m ³	829.742	336.312	97.337
AE.65335	- Vữa XM mác 100	m ³	853.378	336.312	97.337
	Chiều dày >30cm, cao >50m				
AE.65343	- Vữa XM mác 50	m ³	808.735	351.212	130.078
AE.65344	- Vữa XM mác 75	m ³	829.742	351.212	130.078
AE.65345	- Vữa XM mác 100	m ³	853.378	351.212	130.078

AE.71000 XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (10 X 15 X 22)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ 10x15x22				
	Chiều dày ≤10, cao ≤4m				
AE.71113	- Vừa XM mác 50	m ³	522.907	340.570	5.825
AE.71114	- Vừa XM mác 75	m ³	538.910	340.570	5.825
AE.71115	- Vừa XM mác 100	m ³	556.918	340.570	5.825
	Chiều dày ≤10, cao ≤16m				
AE.71123	- Vừa XM mác 50	m ³	527.887	359.727	21.059
AE.71124	- Vừa XM mác 75	m ³	544.043	359.727	21.059
AE.71125	- Vừa XM mác 100	m ³	562.222	359.727	21.059
	Chiều dày ≤10, cao ≤50m				
AE.71133	- Vừa XM mác 50	m ³	527.887	393.784	94.997
AE.71134	- Vừa XM mác 75	m ³	544.043	393.784	94.997
AE.71135	- Vừa XM mác 100	m ³	562.222	393.784	94.997
	Chiều dày ≤10, cao >50m				
AE.71143	- Vừa XM mác 50	m ³	527.887	412.941	127.738
AE.71144	- Vừa XM mác 75	m ³	544.043	412.941	127.738
AE.71145	- Vừa XM mác 100	m ³	562.222	412.941	127.738
	Chiều dày >10, cao ≤4m				
AE.71213	- Vừa XM mác 50	m ³	511.392	293.741	5.825
AE.71214	- Vừa XM mác 75	m ³	528.431	293.741	5.825
AE.71215	- Vừa XM mác 100	m ³	547.603	293.741	5.825
	Chiều dày >10, cao ≤16m				
AE.71223	- Vừa XM mác 50	m ³	516.262	302.256	21.059
AE.71224	- Vừa XM mác 75	m ³	533.464	302.256	21.059
AE.71225	- Vừa XM mác 100	m ³	552.819	302.256	21.059
	Chiều dày >10, cao ≤50m				
AE.71233	- Vừa XM mác 50	m ³	516.262	332.055	94.997
AE.71234	- Vừa XM mác 75	m ³	533.464	332.055	94.997
AE.71235	- Vừa XM mác 100	m ³	552.819	332.055	94.997
	Chiều dày >10, cao >50m				
AE.71243	- Vừa XM mác 50	m ³	516.262	346.955	127.738
AE.71244	- Vừa XM mác 75	m ³	533.464	346.955	127.738
AE.71245	- Vừa XM mác 100	m ³	552.819	346.955	127.738

AE.72000 XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (10 X 13,5 X 22)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 6 lỗ 10x13,5x22				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤4m				
AE.72113	- Vữa XM mác 50	m ³	553.851	340.570	5.825
AE.72114	- Vữa XM mác 75	m ³	568.913	340.570	5.825
AE.72115	- Vữa XM mác 100	m ³	585.861	340.570	5.825
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤16m				
AE.72123	- Vữa XM mác 50	m ³	559.126	359.727	21.059
AE.72124	- Vữa XM mác 75	m ³	574.331	359.727	21.059
AE.72125	- Vữa XM mác 100	m ³	591.441	359.727	21.059
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤50m				
AE.72133	- Vữa XM mác 50	m ³	559.126	393.784	94.997
AE.72134	- Vữa XM mác 75	m ³	574.331	393.784	94.997
AE.72135	- Vữa XM mác 100	m ³	591.441	393.784	94.997
	Chiều dày ≤10cm, cao >50m				
AE.72143	- Vữa XM mác 50	m ³	559.126	412.941	127.738
AE.72144	- Vữa XM mác 75	m ³	574.331	412.941	127.738
AE.72145	- Vữa XM mác 100	m ³	591.441	412.941	127.738
	Chiều dày >10cm, cao ≤4m				
AE.72213	- Vữa XM mác 50	m ³	546.532	293.741	5.825
AE.72214	- Vữa XM mác 75	m ³	562.535	293.741	5.825
AE.72215	- Vữa XM mác 100	m ³	580.543	293.741	5.825
	Chiều dày >10cm, cao ≤16m				
AE.72223	- Vữa XM mác 50	m ³	551.737	302.256	21.059
AE.72224	- Vữa XM mác 75	m ³	567.893	302.256	21.059
AE.72225	- Vữa XM mác 100	m ³	586.072	302.256	21.059
	Chiều dày >10cm, cao ≤50m				
AE.72233	- Vữa XM mác 50	m ³	551.737	332.055	94.997
AE.72234	- Vữa XM mác 75	m ³	567.893	332.055	94.997
AE.72235	- Vữa XM mác 100	m ³	586.072	332.055	94.997
	Chiều dày >10cm, cao >50m				
AE.72243	- Vữa XM mác 50	m ³	551.737	346.955	127.738
AE.72244	- Vữa XM mác 75	m ³	567.893	346.955	127.738
AE.72245	- Vữa XM mác 100	m ³	586.072	346.955	127.738

AE.73000 XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5 X 13 X 20)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch rồng 6 lỗ 8,5x13x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤4m				
AE.73113	- Vữa XM mác 50	m ³	627.592	304.384	5.592
AE.73114	- Vữa XM mác 75	m ³	643.595	304.384	5.592
AE.73115	- Vữa XM mác 100	m ³	661.603	304.384	5.592
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤16m				
AE.73123	- Vữa XM mác 50	m ³	633.569	312.898	20.825
AE.73124	- Vữa XM mác 75	m ³	649.725	312.898	20.825
AE.73125	- Vữa XM mác 100	m ³	667.904	312.898	20.825
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤50m				
AE.73133	- Vữa XM mác 50	m ³	633.569	344.827	94.762
AE.73134	- Vữa XM mác 75	m ³	649.725	344.827	94.762
AE.73135	- Vữa XM mác 100	m ³	667.904	344.827	94.762
	Chiều dày ≤10cm, cao >50m				
AE.73143	- Vữa XM mác 50	m ³	633.569	359.727	127.503
AE.73144	- Vữa XM mác 75	m ³	649.725	359.727	127.503
AE.73145	- Vữa XM mác 100	m ³	667.904	359.727	127.503
	Chiều dày >10cm, cao ≤4m				
AE.73213	- Vữa XM mác 50	m ³	616.687	293.741	5.592
AE.73214	- Vữa XM mác 75	m ³	633.712	293.741	5.592
AE.73215	- Vữa XM mác 100	m ³	652.869	293.741	5.592
	Chiều dày >10cm, cao ≤16m				
AE.73223	- Vữa XM mác 50	m ³	622.532	302.256	20.825
AE.73224	- Vữa XM mác 75	m ³	639.719	302.256	20.825
AE.73225	- Vữa XM mác 100	m ³	659.057	302.256	20.825
	Chiều dày >10cm, cao ≤50m				
AE.73233	- Vữa XM mác 50	m ³	622.532	332.055	94.762
AE.73234	- Vữa XM mác 75	m ³	639.719	332.055	94.762
AE.73235	- Vữa XM mác 100	m ³	659.057	332.055	94.762
	Chiều dày >10cm, cao >50m				
AE.73243	- Vữa XM mác 50	m ³	622.532	349.084	127.503
AE.73244	- Vữa XM mác 75	m ³	639.719	349.084	127.503
AE.73245	- Vữa XM mác 100	m ³	659.057	349.084	127.503

AE.81000 XÂY GẠCH BLOCK BÊ TÔNG RỔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm giàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn $M_L > 2$.

AE.81100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20 x 20 x 40)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch block bê tông rỗng				
	Gạch Block bê tông 20x20x40cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.81113	- Vữa XM mác 50	m ³	578.119	283.679	
AE.81114	- Vữa XM mác 75	m ³	585.112	283.679	
AE.81115	- Vữa XM mác 100	m ³	592.981	283.679	
	Chiều cao ≤16m				
AE.81123	- Vữa XM mác 50	m ³	578.119	292.475	15.205
AE.81124	- Vữa XM mác 75	m ³	585.112	292.475	15.205
AE.81125	- Vữa XM mác 100	m ³	592.981	292.475	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.81133	- Vữa XM mác 50	m ³	578.119	321.063	89.142
AE.81134	- Vữa XM mác 75	m ³	585.112	321.063	89.142
AE.81135	- Vữa XM mác 100	m ³	592.981	321.063	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.81143	- Vữa XM mác 50	m ³	578.119	334.257	121.883
AE.81144	- Vữa XM mác 75	m ³	585.112	334.257	121.883
AE.81145	- Vữa XM mác 100	m ³	592.981	334.257	121.883

AE.81200 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15 x 20 x 40) cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 15x20x40cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.81213	- Vữa XM mác 50	m ³	630.774	303.470	
AE.81214	- Vữa XM mác 75	m ³	638.046	303.470	
AE.81215	- Vữa XM mác 100	m ³	646.230	303.470	
	Chiều cao <=16m				
AE.81223	- Vữa XM mác 50	m ³	630.774	312.267	15.205
AE.81224	- Vữa XM mác 75	m ³	638.046	312.267	15.205
AE.81225	- Vữa XM mác 100	m ³	646.230	312.267	15.205
	Chiều cao <=50m				
AE.81233	- Vữa XM mác 50	m ³	630.774	343.053	89.142
AE.81234	- Vữa XM mác 75	m ³	638.046	343.053	89.142
AE.81235	- Vữa XM mác 100	m ³	646.230	343.053	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.81243	- Vữa XM mác 50	m ³	630.774	358.447	121.883
AE.81244	- Vữa XM mác 75	m ³	638.046	358.447	121.883
AE.81245	- Vữa XM mác 100	m ³	646.230	358.447	121.883

AE.81300 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10 x 20 x 40)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 10x20x40cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.81313	- Vữa XM mác 50	m ³	633.870	336.456	
AE.81314	- Vữa XM mác 75	m ³	641.702	336.456	
AE.81315	- Vữa XM mác 100	m ³	650.515	336.456	
	Chiều cao ≤16m				
AE.81323	- Vữa XM mác 50	m ³	633.870	347.451	15.205
AE.81324	- Vữa XM mác 75	m ³	641.702	347.451	15.205
AE.81325	- Vữa XM mác 100	m ³	650.515	347.451	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.81333	- Vữa XM mác 50	m ³	633.870	380.437	89.142
AE.81334	- Vữa XM mác 75	m ³	641.702	380.437	89.142
AE.81335	- Vữa XM mác 100	m ³	650.515	380.437	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.81343	- Vữa XM mác 50	m ³	633.870	398.030	121.883
AE.81344	- Vữa XM mác 75	m ³	641.702	398.030	121.883
AE.81345	- Vữa XM mác 100	m ³	650.515	398.030	121.883

AE.81400 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (19 x 19 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông 19x19x39cm, chiều dày 19cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.81413	- Vữa XM mác 50	m ³	651.540	290.276	
AE.81414	- Vữa XM mác 75	m ³	658.813	290.276	
AE.81415	- Vữa XM mác 100	m ³	666.997	290.276	
	Chiều cao ≤16m				
AE.81423	- Vữa XM mác 50	m ³	651.540	299.072	15.205
AE.81424	- Vữa XM mác 75	m ³	658.813	299.072	15.205
AE.81425	- Vữa XM mác 100	m ³	666.997	299.072	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.81433	- Vữa XM mác 50	m ³	651.540	327.660	89.142
AE.81434	- Vữa XM mác 75	m ³	658.813	327.660	89.142
AE.81435	- Vữa XM mác 100	m ³	666.997	327.660	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.81443	- Vữa XM mác 50	m ³	651.540	343.053	121.883
AE.81444	- Vữa XM mác 75	m ³	658.813	343.053	121.883
AE.81445	- Vữa XM mác 100	m ³	666.997	343.053	121.883

AE.81500 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15 x 19 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 15x19x39cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.81513	- Vữa XM mác 50	m ³	670.784	325.461	
AE.81514	- Vữa XM mác 75	m ³	678.617	325.461	
AE.81515	- Vữa XM mác 100	m ³	687.430	325.461	
	Chiều cao <=16m				
AE.81523	- Vữa XM mác 50	m ³	670.784	334.257	15.205
AE.81524	- Vữa XM mác 75	m ³	678.617	334.257	15.205
AE.81525	- Vữa XM mác 100	m ³	687.430	334.257	15.205
	Chiều cao <=50m				
AE.81533	- Vữa XM mác 50	m ³	670.784	367.243	89.142
AE.81534	- Vữa XM mác 75	m ³	678.617	367.243	89.142
AE.81535	- Vữa XM mác 100	m ³	687.430	367.243	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.81543	- Vữa XM mác 50	m ³	670.784	384.836	121.883
AE.81544	- Vữa XM mác 75	m ³	678.617	384.836	121.883
AE.81545	- Vữa XM mác 100	m ³	687.430	384.836	121.883

AE.81600 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10 x 19 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 10x19x39cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.81613	- Vữa XM mác 50	m ³	670.376	336.456	
AE.81614	- Vữa XM mác 75	m ³	678.581	336.456	
AE.81615	- Vữa XM mác 100	m ³	687.813	336.456	
	Chiều cao ≤16m				
AE.81623	- Vữa XM mác 50	m ³	670.376	347.451	15.205
AE.81624	- Vữa XM mác 75	m ³	678.581	347.451	15.205
AE.81625	- Vữa XM mác 100	m ³	687.813	347.451	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.81633	- Vữa XM mác 50	m ³	670.376	380.437	89.142
AE.81634	- Vữa XM mác 75	m ³	678.581	380.437	89.142
AE.81635	- Vữa XM mác 100	m ³	687.813	380.437	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.81643	- Vữa XM mác 50	m ³	670.376	398.030	121.883
AE.81644	- Vữa XM mác 75	m ³	678.581	398.030	121.883
AE.81645	- Vữa XM mác 100	m ³	687.813	398.030	121.883

AE.81700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5 x 19 x 24)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 11,5x19x24cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.81713	- Vữa XM mác 50	m ³	609.613	345.252	
AE.81714	- Vữa XM mác 75	m ³	617.165	345.252	
AE.81715	- Vữa XM mác 100	m ³	625.663	345.252	
	Chiều cao ≤16m				
AE.81723	- Vữa XM mác 50	m ³	609.613	356.248	15.205
AE.81724	- Vữa XM mác 75	m ³	617.165	356.248	15.205
AE.81725	- Vữa XM mác 100	m ³	625.663	356.248	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.81733	- Vữa XM mác 50	m ³	609.613	389.234	89.142
AE.81734	- Vữa XM mác 75	m ³	617.165	389.234	89.142
AE.81735	- Vữa XM mác 100	m ³	625.663	389.234	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.81743	- Vữa XM mác 50	m ³	609.613	406.826	121.883
AE.81744	- Vữa XM mác 75	m ³	617.165	406.826	121.883
AE.81745	- Vữa XM mác 100	m ³	625.663	406.826	121.883

AE.81800 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (11,5 x 9 x 24)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 11,5x9x24cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.81813	- Vữa XM mác 50	m ³	604.801	398.030	
AE.81814	- Vữa XM mác 75	m ³	616.270	398.030	
AE.81815	- Vữa XM mác 100	m ³	629.174	398.030	
	Chiều cao ≤16m				
AE.81823	- Vữa XM mác 50	m ³	604.801	409.025	15.205
AE.81824	- Vữa XM mác 75	m ³	616.270	409.025	15.205
AE.81825	- Vữa XM mác 100	m ³	629.174	409.025	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.81833	- Vữa XM mác 50	m ³	604.801	450.807	89.142
AE.81834	- Vữa XM mác 75	m ³	616.270	450.807	89.142
AE.81835	- Vữa XM mác 100	m ³	629.174	450.807	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.81843	- Vữa XM mác 50	m ³	604.801	470.599	121.883
AE.81844	- Vữa XM mác 75	m ³	616.270	470.599	121.883
AE.81845	- Vữa XM mác 100	m ³	629.174	470.599	121.883

AE.81900 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 20 x 30)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 15x20x30cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.81913	- Vữa XM mác 50	m ³	636.696	323.262	
AE.81914	- Vữa XM mác 75	m ³	646.674	323.262	
AE.81915	- Vữa XM mác 100	m ³	657.900	323.262	
	Chiều cao ≤16m				
AE.81923	- Vữa XM mác 50	m ³	636.696	332.058	15.205
AE.81924	- Vữa XM mác 75	m ³	646.674	332.058	15.205
AE.81925	- Vữa XM mác 100	m ³	657.900	332.058	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.81933	- Vữa XM mác 50	m ³	636.696	365.044	89.142
AE.81934	- Vữa XM mác 75	m ³	646.674	365.044	89.142
AE.81935	- Vữa XM mác 100	m ³	657.900	365.044	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.81943	- Vữa XM mác 50	m ³	636.696	380.437	121.883
AE.81944	- Vữa XM mác 75	m ³	646.674	380.437	121.883
AE.81945	- Vữa XM mác 100	m ³	657.900	380.437	121.883

AE.82000 XÂY TƯỜNG GẠCH SI-LI-CÁT (6,5 X 12 X 25)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicat 6,5x12x25				
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤4m				
AE.82113	- Vữa XM mác 50	m ³	688.607	638.568	
AE.82114	- Vữa XM mác 75	m ³	713.742	638.568	
AE.82115	- Vữa XM mác 100	m ³	742.023	638.568	
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤16m				
AE.82123	- Vữa XM mác 50	m ³	688.607	883.352	
AE.82124	- Vữa XM mác 75	m ³	713.742	883.352	
AE.82125	- Vữa XM mác 100	m ³	742.023	883.352	
	Chiều dày >33cm, cao ≤4m				
AE.82213	- Vữa XM mác 50	m ³	680.387	425.712	
AE.82214	- Vữa XM mác 75	m ³	705.900	425.712	
AE.82215	- Vữa XM mác 100	m ³	734.605	425.712	
	Chiều dày >33cm, cao ≤16m				
AE.82223	- Vữa XM mác 50	m ³	680.387	566.197	
AE.82224	- Vữa XM mác 75	m ³	705.900	566.197	
AE.82225	- Vữa XM mác 100	m ³	734.605	566.197	

AE.83000 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió				
	Gạch thông gió 20x20cm				
AE.83113	- Vữa XM mác 50	m ³	270.919	125.585	
AE.83114	- Vữa XM mác 75	m ³	271.485	125.585	
AE.83115	- Vữa XM mác 100	m ³	272.119	125.585	
	Gạch thông gió 30x30cm				
AE.83213	- Vữa XM mác 50	m ³	147.911	138.356	
AE.83214	- Vữa XM mác 75	m ³	148.447	138.356	
AE.83215	- Vữa XM mác 100	m ³	149.051	138.356	

AE.85000 ÷ AE.87000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chung áp AAC 7,5x10x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85111	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.508.946	270.327	
AE.85112	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.055	270.327	
AE.85113	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.421.892	270.327	
AE.85114	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.324	270.327	
AE.85115	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.043	270.327	
AE.85116	- G9 mác 75	m ³	1.439.045	270.327	
AE.85117	- Next Build mác 50	m ³	1.374.682	270.327	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85121	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.508.946	293.741	15.205
AE.85122	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.055	293.741	15.205
AE.85123	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.421.892	293.741	15.205
AE.85124	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.324	293.741	15.205
AE.85125	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.043	293.741	15.205
AE.85126	- G9 mác 75	m ³	1.439.045	293.741	15.205
AE.85127	- Next Build mác 50	m ³	1.374.682	293.741	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.85131	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.508.946	323.541	89.142
AE.85132	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.055	323.541	89.142
AE.85133	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.421.892	323.541	89.142
AE.85134	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.324	323.541	89.142
AE.85135	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.043	323.541	89.142
AE.85136	- G9 mác 75	m ³	1.439.045	323.541	89.142
AE.85137	- Next Build mác 50	m ³	1.374.682	323.541	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85141	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.508.946	338.441	121.883
AE.85142	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.055	338.441	121.883
AE.85143	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.421.892	338.441	121.883
AE.85144	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.324	338.441	121.883
AE.85145	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.043	338.441	121.883
AE.85146	- G9 mác 75	m ³	1.439.045	338.441	121.883
AE.85147	- Next Build mác 50	m ³	1.374.682	338.441	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85151	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.575.316	232.013	
AE.85152	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.590.856	232.013	
AE.85153	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.463.597	232.013	
AE.85154	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.465.436	232.013	
AE.85155	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.413.741	232.013	
AE.85156	-G9 mác 75	m ³	1.485.609	232.013	
AE.85157	-Next Build mác 50	m ³	1.403.011	232.013	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85161	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.575.316	238.399	15.205
AE.85162	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.590.856	238.399	15.205
AE.85163	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.463.597	238.399	15.205
AE.85164	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.465.436	238.399	15.205
AE.85165	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.413.741	238.399	15.205
AE.85166	-G9 mác 75	m ³	1.485.609	238.399	15.205
AE.85167	-Next Build mác 50	m ³	1.403.011	238.399	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.85171	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.575.316	261.813	89.142
AE.85172	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.590.856	261.813	89.142
AE.85173	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.463.597	261.813	89.142
AE.85174	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.465.436	261.813	89.142
AE.85175	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.413.741	261.813	89.142
AE.85176	-G9 mác 75	m ³	1.485.609	261.813	89.142
AE.85177	-Next Build mác 50	m ³	1.403.011	261.813	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85181	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.575.316	274.584	121.883
AE.85182	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.590.856	274.584	121.883
AE.85183	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.463.597	274.584	121.883
AE.85184	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.465.436	274.584	121.883
AE.85185	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.413.741	274.584	121.883
AE.85186	-G9 mác 75	m ³	1.485.609	274.584	121.883
AE.85187	-Next Build mác 50	m ³	1.403.011	274.584	121.883

AE.85200 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x10x60cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85211	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.113	259.684	
AE.85212	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.222	259.684	
AE.85213	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.059	259.684	
AE.85214	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.491	259.684	
AE.85215	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.210	259.684	
AE.85216	- G9 mác 75	m ³	1.439.212	259.684	
AE.85217	- Next Build mác 50	m ³	1.374.849	259.684	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85221	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.113	283.098	15.205
AE.85222	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.222	283.098	15.205
AE.85223	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.059	283.098	15.205
AE.85224	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.491	283.098	15.205
AE.85225	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.210	283.098	15.205
AE.85226	- G9 mác 75	m ³	1.439.212	283.098	15.205
AE.85227	- Next Build mác 50	m ³	1.374.849	283.098	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.85231	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.113	310.770	89.142
AE.85232	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.222	310.770	89.142
AE.85233	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.059	310.770	89.142
AE.85234	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.491	310.770	89.142
AE.85235	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.210	310.770	89.142
AE.85236	- G9 mác 75	m ³	1.439.212	310.770	89.142
AE.85237	- Next Build mác 50	m ³	1.374.849	310.770	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85241	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.113	325.670	121.883
AE.85242	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.222	325.670	121.883
AE.85243	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.059	325.670	121.883
AE.85244	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.491	325.670	121.883
AE.85245	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.210	325.670	121.883
AE.85246	- G9 mác 75	m ³	1.439.212	325.670	121.883
AE.85247	- Next Build mác 50	m ³	1.374.849	325.670	121.883

AE.85300 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x10x60cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤4m				
AE.85311	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.507.170	214.985	
AE.85312	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.519.280	214.985	
AE.85313	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.420.117	214.985	
AE.85314	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.421.549	214.985	
AE.85315	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.381.268	214.985	
AE.85316	- G9 mác 75	m ³	1.437.269	214.985	
AE.85317	- Next Build mác 50	m ³	1.372.907	214.985	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85321	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.507.170	234.142	15.205
AE.85322	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.519.280	234.142	15.205
AE.85323	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.420.117	234.142	15.205
AE.85324	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.421.549	234.142	15.205
AE.85325	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.381.268	234.142	15.205
AE.85326	- G9 mác 75	m ³	1.437.269	234.142	15.205
AE.85327	- Next Build mác 50	m ³	1.372.907	234.142	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.85331	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.507.170	257.556	89.142
AE.85332	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.519.280	257.556	89.142
AE.85333	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.420.117	257.556	89.142
AE.85334	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.421.549	257.556	89.142
AE.85335	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.381.268	257.556	89.142
AE.85336	- G9 mác 75	m ³	1.437.269	257.556	89.142
AE.85337	- Next Build mác 50	m ³	1.372.907	257.556	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85341	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.507.170	268.199	121.883
AE.85342	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.519.280	268.199	121.883
AE.85343	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.420.117	268.199	121.883
AE.85344	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.421.549	268.199	121.883
AE.85345	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.381.268	268.199	121.883
AE.85346	- G9 mác 75	m ³	1.437.269	268.199	121.883
AE.85347	- Next Build mác 50	m ³	1.372.907	268.199	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85351	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.477.114	249.042	
AE.85352	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.487.204	249.042	
AE.85353	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.404.569	249.042	
AE.85354	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.405.762	249.042	
AE.85355	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.372.195	249.042	
AE.85356	- G9 mác 75	m ³	1.418.863	249.042	
AE.85357	- Next Build mác 50	m ³	1.365.228	249.042	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85361	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.477.114	257.556	15.205
AE.85362	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.487.204	257.556	15.205
AE.85363	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.404.569	257.556	15.205
AE.85364	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.405.762	257.556	15.205
AE.85365	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.372.195	257.556	15.205
AE.85366	- G9 mác 75	m ³	1.418.863	257.556	15.205
AE.85367	- Next Build mác 50	m ³	1.365.228	257.556	15.205
	Chiều cao ≤50				
AE.85371	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.477.114	280.970	89.142
AE.85372	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.487.204	280.970	89.142
AE.85373	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.404.569	280.970	89.142
AE.85374	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.405.762	280.970	89.142
AE.85375	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.372.195	280.970	89.142
AE.85376	- G9 mác 75	m ³	1.418.863	280.970	89.142
AE.85377	- Next Build mác 50	m ³	1.365.228	280.970	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85381	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.477.114	293.741	121.883
AE.85382	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.487.204	293.741	121.883
AE.85383	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.404.569	293.741	121.883
AE.85384	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.405.762	293.741	121.883
AE.85385	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.372.195	293.741	121.883
AE.85386	- G9 mác 75	m ³	1.418.863	293.741	121.883
AE.85387	- Next Build mác 50	m ³	1.365.228	293.741	121.883

AE.85400 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x10x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85411	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.057	204.342	
AE.85412	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.167	204.342	
AE.85413	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.003	204.342	
AE.85414	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.436	204.342	
AE.85415	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.155	204.342	
AE.85416	- G9 mác 75	m ³	1.439.156	204.342	
AE.85417	- Next Build mác 50	m ³	1.374.793	204.342	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85421	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.057	210.727	15.205
AE.85422	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.167	210.727	15.205
AE.85423	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.003	210.727	15.205
AE.85424	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.436	210.727	15.205
AE.85425	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.155	210.727	15.205
AE.85426	- G9 mác 75	m ³	1.439.156	210.727	15.205
AE.85427	- Next Build mác 50	m ³	1.374.793	210.727	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.85431	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.057	229.884	89.142
AE.85432	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.167	229.884	89.142
AE.85433	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.003	229.884	89.142
AE.85434	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.436	229.884	89.142
AE.85435	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.155	229.884	89.142
AE.85436	- G9 mác 75	m ³	1.439.156	229.884	89.142
AE.85437	- Next Build mác 50	m ³	1.374.793	229.884	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85441	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.057	240.527	121.883
AE.85442	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.167	240.527	121.883
AE.85443	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.003	240.527	121.883
AE.85444	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.436	240.527	121.883
AE.85445	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.155	240.527	121.883
AE.85446	- G9 mác 75	m ³	1.439.156	240.527	121.883
AE.85447	- Next Build mác 50	m ³	1.374.793	240.527	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85451	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.414	238.399	
AE.85452	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.092	238.399	
AE.85453	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.386.027	238.399	
AE.85454	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.053	238.399	
AE.85455	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.184	238.399	
AE.85456	- G9 mác 75	m ³	1.398.319	238.399	
AE.85457	- Next Build mác 50	m ³	1.352.193	238.399	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85461	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.414	259.684	15.205
AE.85462	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.092	259.684	15.205
AE.85463	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.386.027	259.684	15.205
AE.85464	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.053	259.684	15.205
AE.85465	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.184	259.684	15.205
AE.85466	- G9 mác 75	m ³	1.398.319	259.684	15.205
AE.85467	- Next Build mác 50	m ³	1.352.193	259.684	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.85471	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.414	285.227	89.142
AE.85472	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.092	285.227	89.142
AE.85473	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.386.027	285.227	89.142
AE.85474	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.053	285.227	89.142
AE.85475	- SCL-MORTAR mác 75	m ³	1.358.184	285.227	89.142
AE.85476	- G9 mác 75	m ³	1.398.319	285.227	89.142
AE.85477	- Next Build mác 50	m ³	1.352.193	285.227	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85481	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.414	297.998	121.883
AE.85482	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.092	297.998	121.883
AE.85483	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.386.027	297.998	121.883
AE.85484	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.053	297.998	121.883
AE.85485	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.184	297.998	121.883
AE.85486	- G9 mác 75	m ³	1.398.319	297.998	121.883
AE.85487	- Next Build mác 50	m ³	1.352.193	297.998	121.883

AE.85500 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x10x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85511	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.510.950	191.570	
AE.85512	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.523.060	191.570	
AE.85513	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.423.897	191.570	
AE.85514	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.425.329	191.570	
AE.85515	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.385.048	191.570	
AE.85516	- G9 mác 75	m ³	1.441.049	191.570	
AE.85517	- Next Build mác 50	m ³	1.376.687	191.570	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85521	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.510.950	197.956	15.205
AE.85522	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.523.060	197.956	15.205
AE.85523	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.423.897	197.956	15.205
AE.85524	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.425.329	197.956	15.205
AE.85525	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.385.048	197.956	15.205
AE.85526	- G9 mác 75	m ³	1.441.049	197.956	15.205
AE.85527	- Next Build mác 50	m ³	1.376.687	197.956	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.85531	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.510.950	217.113	89.142
AE.85532	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.523.060	217.113	89.142
AE.85533	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.423.897	217.113	89.142
AE.85534	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.425.329	217.113	89.142
AE.85535	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.385.048	217.113	89.142
AE.85536	- G9 mác 75	m ³	1.441.049	217.113	89.142
AE.85537	- Next Build mác 50	m ³	1.376.687	217.113	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85541	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.510.950	225.627	121.883
AE.85542	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.523.060	225.627	121.883
AE.85543	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.423.897	225.627	121.883
AE.85544	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.425.329	225.627	121.883
AE.85545	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.385.048	225.627	121.883
AE.85546	- G9 mác 75	m ³	1.441.049	225.627	121.883
AE.85547	- Next Build mác 50	m ³	1.376.687	225.627	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85551	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.429.552	229.884	
AE.85552	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.437.221	229.884	
AE.85553	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.374.417	229.884	
AE.85554	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.375.325	229.884	
AE.85555	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.349.814	229.884	
AE.85556	- G9 mác 75	m ³	1.385.281	229.884	
AE.85557	- Next Build mác 50	m ³	1.344.519	229.884	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85561	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.429.552	251.170	15.205
AE.85562	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.437.221	251.170	15.205
AE.85563	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.374.417	251.170	15.205
AE.85564	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.375.325	251.170	15.205
AE.85565	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.349.814	251.170	15.205
AE.85566	- G9 mác 75	m ³	1.385.281	251.170	15.205
AE.85567	- Next Build mác 50	m ³	1.344.519	251.170	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.85571	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.429.552	276.713	89.142
AE.85572	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.437.221	276.713	89.142
AE.85573	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.374.417	276.713	89.142
AE.85574	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.375.325	276.713	89.142
AE.85575	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.349.814	276.713	89.142
AE.85576	- G9 mác 75	m ³	1.385.281	276.713	89.142
AE.85577	- Next Build mác 50	m ³	1.344.519	276.713	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85581	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.429.552	287.356	121.883
AE.85582	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.437.221	287.356	121.883
AE.85583	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.374.417	287.356	121.883
AE.85584	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.375.325	287.356	121.883
AE.85585	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.349.814	287.356	121.883
AE.85586	- G9 mác 75	m ³	1.385.281	287.356	121.883
AE.85587	- Next Build mác 50	m ³	1.344.519	287.356	121.883

AE.85600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x10x60cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85611	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.665	189.442	
AE.85612	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.775	189.442	
AE.85613	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.612	189.442	
AE.85614	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.044	189.442	
AE.85615	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.763	189.442	
AE.85616	- G9 mác 75	m ³	1.446.765	189.442	
AE.85617	- Next Build mác 50	m ³	1.382.402	189.442	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85621	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.665	206.470	15.205
AE.85622	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.775	206.470	15.205
AE.85623	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.612	206.470	15.205
AE.85624	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.044	206.470	15.205
AE.85625	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.763	206.470	15.205
AE.85626	- G9 mác 75	m ³	1.446.765	206.470	15.205
AE.85627	- Next Build mác 50	m ³	1.382.402	206.470	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.85631	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.665	227.756	89.142
AE.85632	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.775	227.756	89.142
AE.85633	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.612	227.756	89.142
AE.85634	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.044	227.756	89.142
AE.85635	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.763	227.756	89.142
AE.85636	- G9 mác 75	m ³	1.446.765	227.756	89.142
AE.85637	- Next Build mác 50	m ³	1.382.402	227.756	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85641	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.665	236.270	121.883
AE.85642	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.775	236.270	121.883
AE.85643	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.612	236.270	121.883
AE.85644	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.044	236.270	121.883
AE.85645	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.763	236.270	121.883
AE.85646	- G9 mác 75	m ³	1.446.765	236.270	121.883
AE.85647	- Next Build mác 50	m ³	1.382.402	236.270	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85651	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	221.370	
AE.85652	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	221.370	
AE.85653	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	221.370	
AE.85654	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	221.370	
AE.85655	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	221.370	
AE.85656	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	221.370	
AE.85657	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	221.370	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85661	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	240.527	15.205
AE.85662	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	240.527	15.205
AE.85663	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	240.527	15.205
AE.85664	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	240.527	15.205
AE.85665	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	240.527	15.205
AE.85666	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	240.527	15.205
AE.85667	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	240.527	15.205
	Chiều cao ≤50				
AE.85671	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	266.070	89.142
AE.85672	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	266.070	89.142
AE.85673	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	266.070	89.142
AE.85674	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	266.070	89.142
AE.85675	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	266.070	89.142
AE.85676	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	266.070	89.142
AE.85677	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	266.070	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85681	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	276.713	121.883
AE.85682	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	276.713	121.883
AE.85683	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	276.713	121.883
AE.85684	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	276.713	121.883
AE.85685	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	276.713	121.883
AE.85686	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	276.713	121.883
AE.85687	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	276.713	121.883

AE.85700 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x10x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85711	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.648	183.056	
AE.85712	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.758	183.056	
AE.85713	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.595	183.056	
AE.85714	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.027	183.056	
AE.85715	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.746	183.056	
AE.85716	- G9 mác 75	m ³	1.446.748	183.056	
AE.85717	- Next Build mác 50	m ³	1.382.385	183.056	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85721	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.648	189.442	15.205
AE.85722	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.758	189.442	15.205
AE.85723	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.595	189.442	15.205
AE.85724	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.027	189.442	15.205
AE.85725	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.746	189.442	15.205
AE.85726	- G9 mác 75	m ³	1.446.748	189.442	15.205
AE.85727	- Next Build mác 50	m ³	1.382.385	189.442	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.85731	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.648	206.470	89.142
AE.85732	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.758	206.470	89.142
AE.85733	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.595	206.470	89.142
AE.85734	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.027	206.470	89.142
AE.85735	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.746	206.470	89.142
AE.85736	- G9 mác 75	m ³	1.446.748	206.470	89.142
AE.85737	- Next Build mác 50	m ³	1.382.385	206.470	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85741	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.648	214.985	121.883
AE.85742	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.758	214.985	121.883
AE.85743	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.595	214.985	121.883
AE.85744	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.027	214.985	121.883
AE.85745	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.746	214.985	121.883
AE.85746	- G9 mác 75	m ³	1.446.748	214.985	121.883
AE.85747	- Next Build mác 50	m ³	1.382.385	214.985	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.85751	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.385	212.856	
AE.85752	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.441	212.856	
AE.85753	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.860	212.856	
AE.85754	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.575	212.856	
AE.85755	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.435	212.856	
AE.85756	-G9 mác 75	m ³	1.372.435	212.856	
AE.85757	-Next Build mác 50	m ³	1.340.254	212.856	
	Chiều cao ≤16m				
AE.85761	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.385	232.013	15.205
AE.85762	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.441	232.013	15.205
AE.85763	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.860	232.013	15.205
AE.85764	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.575	232.013	15.205
AE.85765	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.435	232.013	15.205
AE.85766	-G9 mác 75	m ³	1.372.435	232.013	15.205
AE.85767	-Next Build mác 50	m ³	1.340.254	232.013	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.85771	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.385	255.427	89.142
AE.85772	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.441	255.427	89.142
AE.85773	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.860	255.427	89.142
AE.85774	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.575	255.427	89.142
AE.85775	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.435	255.427	89.142
AE.85776	-G9 mác 75	m ³	1.372.435	255.427	89.142
AE.85777	-Next Build mác 50	m ³	1.340.254	255.427	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.85781	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.385	266.070	121.883
AE.85782	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.441	266.070	121.883
AE.85783	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.860	266.070	121.883
AE.85784	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.575	266.070	121.883
AE.85785	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.435	266.070	121.883
AE.85786	-G9 mác 75	m ³	1.372.435	266.070	121.883
AE.85787	-Next Build mác 50	m ³	1.340.254	266.070	121.883

AE.86100 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 7,5x20x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.86111	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.420.551	223.499	
AE.86112	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.427.616	223.499	
AE.86113	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.369.770	223.499	
AE.86114	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.370.605	223.499	
AE.86115	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.347.108	223.499	
AE.86116	- G9 mác 75	m ³	1.379.776	223.499	
AE.86117	- Next Build mác 50	m ³	1.342.231	223.499	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86121	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.420.551	242.656	15.205
AE.86122	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.427.616	242.656	15.205
AE.86123	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.369.770	242.656	15.205
AE.86124	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.370.605	242.656	15.205
AE.86125	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.347.108	242.656	15.205
AE.86126	- G9 mác 75	m ³	1.379.776	242.656	15.205
AE.86127	- Next Build mác 50	m ³	1.342.231	242.656	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.86131	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.420.551	268.199	89.142
AE.86132	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.427.616	268.199	89.142
AE.86133	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.369.770	268.199	89.142
AE.86134	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.370.605	268.199	89.142
AE.86135	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.347.108	268.199	89.142
AE.86136	- G9 mác 75	m ³	1.379.776	268.199	89.142
AE.86137	- Next Build mác 50	m ³	1.342.231	268.199	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86141	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.420.551	278.841	121.883
AE.86142	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.427.616	278.841	121.883
AE.86143	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.369.770	278.841	121.883
AE.86144	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.370.605	278.841	121.883
AE.86145	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.347.108	278.841	121.883
AE.86146	- G9 mác 75	m ³	1.379.776	278.841	121.883
AE.86147	- Next Build mác 50	m ³	1.342.231	278.841	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.86151	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.569.699	191.570	
AE.86152	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.585.239	191.570	
AE.86153	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.457.980	191.570	
AE.86154	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.459.818	191.570	
AE.86155	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.408.124	191.570	
AE.86156	- G9 mác 75	m ³	1.479.992	191.570	
AE.86157	- Next Build mác 50	m ³	1.397.394	191.570	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86161	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.569.699	197.956	15.205
AE.86162	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.585.239	197.956	15.205
AE.86163	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.457.980	197.956	15.205
AE.86164	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.459.818	197.956	15.205
AE.86165	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.408.124	197.956	15.205
AE.86166	- G9 mác 75	m ³	1.479.992	197.956	15.205
AE.86167	- Next Build mác 50	m ³	1.397.394	197.956	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.86171	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.569.699	217.113	89.142
AE.86172	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.585.239	217.113	89.142
AE.86173	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.457.980	217.113	89.142
AE.86174	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.459.818	217.113	89.142
AE.86175	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.408.124	217.113	89.142
AE.86176	- G9 mác 75	m ³	1.479.992	217.113	89.142
AE.86177	- Next Build mác 50	m ³	1.397.394	217.113	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86181	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.569.699	225.627	121.883
AE.86182	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.585.239	225.627	121.883
AE.86183	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.457.980	225.627	121.883
AE.86184	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.459.818	225.627	121.883
AE.86185	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.408.124	225.627	121.883
AE.86186	- G9 mác 75	m ³	1.479.992	225.627	121.883
AE.86187	- Next Build mác 50	m ³	1.397.394	225.627	121.883

AE.86200 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x20x60cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤4m				
AE.86211	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	214.985	
AE.86212	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	214.985	
AE.86213	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	214.985	
AE.86214	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	214.985	
AE.86215	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	214.985	
AE.86216	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	214.985	
AE.86217	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	214.985	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86221	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	234.142	15.205
AE.86222	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	234.142	15.205
AE.86223	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	234.142	15.205
AE.86224	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	234.142	15.205
AE.86225	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	234.142	15.205
AE.86226	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	234.142	15.205
AE.86227	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	234.142	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.86231	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	257.556	89.142
AE.86232	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	257.556	89.142
AE.86233	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	257.556	89.142
AE.86234	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	257.556	89.142
AE.86235	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	257.556	89.142
AE.86236	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	257.556	89.142
AE.86237	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	257.556	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86241	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	268.199	121.883
AE.86242	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	268.199	121.883
AE.86243	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	268.199	121.883
AE.86244	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	268.199	121.883
AE.86245	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	268.199	121.883
AE.86246	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	268.199	121.883
AE.86247	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	268.199	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.86251	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.665	185.185	
AE.86252	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.775	185.185	
AE.86253	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.612	185.185	
AE.86254	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.044	185.185	
AE.86255	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.763	185.185	
AE.86256	- G9 mác 75	m ³	1.446.765	185.185	
AE.86257	- Next Build mác 50	m ³	1.382.402	185.185	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86261	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.665	191.570	15.205
AE.86262	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.775	191.570	15.205
AE.86263	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.612	191.570	15.205
AE.86264	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.044	191.570	15.205
AE.86265	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.763	191.570	15.205
AE.86266	- G9 mác 75	m ³	1.446.765	191.570	15.205
AE.86267	- Next Build mác 50	m ³	1.382.402	191.570	15.205
	Chiều cao ≤50				
AE.86271	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.665	208.599	89.142
AE.86272	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.775	208.599	89.142
AE.86273	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.612	208.599	89.142
AE.86274	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.044	208.599	89.142
AE.86275	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.763	208.599	89.142
AE.86276	- G9 mác 75	m ³	1.446.765	208.599	89.142
AE.86277	- Next Build mác 50	m ³	1.382.402	208.599	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86281	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.516.665	219.242	121.883
AE.86282	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.528.775	219.242	121.883
AE.86283	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.429.612	219.242	121.883
AE.86284	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.431.044	219.242	121.883
AE.86285	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.390.763	219.242	121.883
AE.86286	- G9 mác 75	m ³	1.446.765	219.242	121.883
AE.86287	- Next Build mác 50	m ³	1.382.402	219.242	121.883

AE.86300 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x20x60cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤4m				
AE.86311	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.412.870	206.470	
AE.86312	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.419.934	206.470	
AE.86313	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.362.088	206.470	
AE.86314	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.362.923	206.470	
AE.86315	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.339.426	206.470	
AE.86316	- G9 mác 75	m ³	1.372.094	206.470	
AE.86317	- Next Build mác 50	m ³	1.334.549	206.470	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86321	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.412.870	212.856	15.205
AE.86322	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.419.934	212.856	15.205
AE.86323	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.362.088	212.856	15.205
AE.86324	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.362.923	212.856	15.205
AE.86325	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.339.426	212.856	15.205
AE.86326	- G9 mác 75	m ³	1.372.094	212.856	15.205
AE.86327	- Next Build mác 50	m ³	1.334.549	212.856	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.86331	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.412.870	234.142	89.142
AE.86332	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.419.934	234.142	89.142
AE.86333	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.362.088	234.142	89.142
AE.86334	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.362.923	234.142	89.142
AE.86335	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.339.426	234.142	89.142
AE.86336	- G9 mác 75	m ³	1.372.094	234.142	89.142
AE.86337	- Next Build mác 50	m ³	1.334.549	234.142	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86341	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.412.870	242.656	121.883
AE.86342	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.419.934	242.656	121.883
AE.86343	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.362.088	242.656	121.883
AE.86344	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.362.923	242.656	121.883
AE.86345	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.339.426	242.656	121.883
AE.86346	- G9 mác 75	m ³	1.372.094	242.656	121.883
AE.86347	- Next Build mác 50	m ³	1.334.549	242.656	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.86351	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.467.501	176.670	
AE.86352	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.477.592	176.670	
AE.86353	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.394.957	176.670	
AE.86354	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.396.149	176.670	
AE.86355	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.362.582	176.670	
AE.86356	- G9 mác 75	m ³	1.409.250	176.670	
AE.86357	- Next Build mác 50	m ³	1.355.615	176.670	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86361	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.467.501	180.928	15.205
AE.86362	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.477.592	180.928	15.205
AE.86363	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.394.957	180.928	15.205
AE.86364	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.396.149	180.928	15.205
AE.86365	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.362.582	180.928	15.205
AE.86366	- G9 mác 75	m ³	1.409.250	180.928	15.205
AE.86367	- Next Build mác 50	m ³	1.355.615	180.928	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.86371	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.467.501	200.085	89.142
AE.86372	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.477.592	200.085	89.142
AE.86373	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.394.957	200.085	89.142
AE.86374	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.396.149	200.085	89.142
AE.86375	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.362.582	200.085	89.142
AE.86376	- G9 mác 75	m ³	1.409.250	200.085	89.142
AE.86377	- Next Build mác 50	m ³	1.355.615	200.085	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86381	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.467.501	208.599	121.883
AE.86382	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.477.592	208.599	121.883
AE.86383	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.394.957	208.599	121.883
AE.86384	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.396.149	208.599	121.883
AE.86385	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.362.582	208.599	121.883
AE.86386	- G9 mác 75	m ³	1.409.250	208.599	121.883
AE.86387	- Next Build mác 50	m ³	1.355.615	208.599	121.883

AE.86400 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x20x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.86411	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.432.006	197.956	
AE.86412	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.070	197.956	
AE.86413	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.381.225	197.956	
AE.86414	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.382.059	197.956	
AE.86415	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.562	197.956	
AE.86416	-G9 mác 75	m ³	1.391.230	197.956	
AE.86417	-Next Build mác 50	m ³	1.353.685	197.956	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86421	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.432.006	204.342	15.205
AE.86422	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.070	204.342	15.205
AE.86423	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.381.225	204.342	15.205
AE.86424	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.382.059	204.342	15.205
AE.86425	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.562	204.342	15.205
AE.86426	-G9 mác 75	m ³	1.391.230	204.342	15.205
AE.86427	-Next Build mác 50	m ³	1.353.685	204.342	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.86431	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.432.006	223.499	89.142
AE.86432	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.070	223.499	89.142
AE.86433	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.381.225	223.499	89.142
AE.86434	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.382.059	223.499	89.142
AE.86435	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.562	223.499	89.142
AE.86436	-G9 mác 75	m ³	1.391.230	223.499	89.142
AE.86437	-Next Build mác 50	m ³	1.353.685	223.499	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86441	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.432.006	234.142	121.883
AE.86442	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.070	234.142	121.883
AE.86443	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.381.225	234.142	121.883
AE.86444	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.382.059	234.142	121.883
AE.86445	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.562	234.142	121.883
AE.86446	-G9 mác 75	m ³	1.391.230	234.142	121.883
AE.86447	-Next Build mác 50	m ³	1.353.685	234.142	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.86451	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.414	170.285	
AE.86452	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.092	170.285	
AE.86453	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.386.027	170.285	
AE.86454	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.053	170.285	
AE.86455	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.184	170.285	
AE.86456	- G9 mác 75	m ³	1.398.319	170.285	
AE.86457	- Next Build mác 50	m ³	1.352.193	170.285	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86461	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.414	174.542	15.205
AE.86462	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.092	174.542	15.205
AE.86463	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.386.027	174.542	15.205
AE.86464	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.053	174.542	15.205
AE.86465	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.184	174.542	15.205
AE.86466	- G9 mác 75	m ³	1.398.319	174.542	15.205
AE.86467	- Next Build mác 50	m ³	1.352.193	174.542	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.86471	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.414	191.570	89.142
AE.86472	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.092	191.570	89.142
AE.86473	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.386.027	191.570	89.142
AE.86474	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.053	191.570	89.142
AE.86475	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.184	191.570	89.142
AE.86476	- G9 mác 75	m ³	1.398.319	191.570	89.142
AE.86477	- Next Build mác 50	m ³	1.352.193	191.570	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86481	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.414	200.085	121.883
AE.86482	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.092	200.085	121.883
AE.86483	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.386.027	200.085	121.883
AE.86484	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.053	200.085	121.883
AE.86485	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.184	200.085	121.883
AE.86486	- G9 mác 75	m ³	1.398.319	200.085	121.883
AE.86487	- Next Build mác 50	m ³	1.352.193	200.085	121.883

AE.86500 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x20x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.86511	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.428.171	189.442	
AE.86512	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.435.236	189.442	
AE.86513	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.377.390	189.442	
AE.86514	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.378.225	189.442	
AE.86515	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.354.728	189.442	
AE.86516	- G9 mác 75	m ³	1.387.395	189.442	
AE.86517	- Next Build mác 50	m ³	1.349.851	189.442	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86521	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.428.171	195.828	15.205
AE.86522	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.435.236	195.828	15.205
AE.86523	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.377.390	195.828	15.205
AE.86524	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.378.225	195.828	15.205
AE.86525	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.354.728	195.828	15.205
AE.86526	- G9 mác 75	m ³	1.387.395	195.828	15.205
AE.86527	- Next Build mác 50	m ³	1.349.851	195.828	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.86531	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.428.171	214.985	89.142
AE.86532	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.435.236	214.985	89.142
AE.86533	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.377.390	214.985	89.142
AE.86534	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.378.225	214.985	89.142
AE.86535	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.354.728	214.985	89.142
AE.86536	- G9 mác 75	m ³	1.387.395	214.985	89.142
AE.86537	- Next Build mác 50	m ³	1.349.851	214.985	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86541	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.428.171	223.499	121.883
AE.86542	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.435.236	223.499	121.883
AE.86543	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.377.390	223.499	121.883
AE.86544	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.378.225	223.499	121.883
AE.86545	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.354.728	223.499	121.883
AE.86546	- G9 mác 75	m ³	1.387.395	223.499	121.883
AE.86547	- Next Build mác 50	m ³	1.349.851	223.499	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.86551	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.416.189	163.899	
AE.86552	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.423.858	163.899	
AE.86553	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.361.054	163.899	
AE.86554	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.361.961	163.899	
AE.86555	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.336.451	163.899	
AE.86556	- G9 mác 75	m ³	1.371.917	163.899	
AE.86557	- Next Build mác 50	m ³	1.331.155	163.899	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86561	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.416.189	168.156	15.205
AE.86562	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.423.858	168.156	15.205
AE.86563	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.361.054	168.156	15.205
AE.86564	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.361.961	168.156	15.205
AE.86565	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.336.451	168.156	15.205
AE.86566	- G9 mác 75	m ³	1.371.917	168.156	15.205
AE.86567	- Next Build mác 50	m ³	1.331.155	168.156	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.86571	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.416.189	185.185	89.142
AE.86572	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.423.858	185.185	89.142
AE.86573	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.361.054	185.185	89.142
AE.86574	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.361.961	185.185	89.142
AE.86575	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.336.451	185.185	89.142
AE.86576	- G9 mác 75	m ³	1.371.917	185.185	89.142
AE.86577	- Next Build mác 50	m ³	1.331.155	185.185	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86581	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.416.189	193.699	121.883
AE.86582	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.423.858	193.699	121.883
AE.86583	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.361.054	193.699	121.883
AE.86584	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.361.961	193.699	121.883
AE.86585	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.336.451	193.699	121.883
AE.86586	- G9 mác 75	m ³	1.371.917	193.699	121.883
AE.86587	- Next Build mác 50	m ³	1.331.155	193.699	121.883

AE.86600 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 x20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x20x60cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤4m				
AE.86611	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	180.928	
AE.86612	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	180.928	
AE.86613	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	180.928	
AE.86614	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	180.928	
AE.86615	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	180.928	
AE.86616	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	180.928	
AE.86617	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	180.928	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86621	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	187.313	15.205
AE.86622	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	187.313	15.205
AE.86623	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	187.313	15.205
AE.86624	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	187.313	15.205
AE.86625	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	187.313	15.205
AE.86626	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	187.313	15.205
AE.86627	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	187.313	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.86631	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	204.342	89.142
AE.86632	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	204.342	89.142
AE.86633	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	204.342	89.142
AE.86634	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	204.342	89.142
AE.86635	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	204.342	89.142
AE.86636	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	204.342	89.142
AE.86637	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	204.342	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86641	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.424.341	212.856	121.883
AE.86642	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.431.405	212.856	121.883
AE.86643	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.373.560	212.856	121.883
AE.86644	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.374.394	212.856	121.883
AE.86645	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.350.897	212.856	121.883
AE.86646	- G9 mác 75	m ³	1.383.565	212.856	121.883
AE.86647	- Next Build mác 50	m ³	1.346.020	212.856	121.883

AE.86700 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x20x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.86711	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.431.994	151.128	
AE.86712	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.059	151.128	
AE.86713	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.381.213	151.128	
AE.86714	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.382.048	151.128	
AE.86715	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.551	151.128	
AE.86716	- G9 mác 75	m ³	1.391.219	151.128	
AE.86717	- Next Build mác 50	m ³	1.353.674	151.128	
	Chiều cao ≤16m				
AE.86721	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.431.994	155.385	15.205
AE.86722	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.059	155.385	15.205
AE.86723	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.381.213	155.385	15.205
AE.86724	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.382.048	155.385	15.205
AE.86725	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.551	155.385	15.205
AE.86726	- G9 mác 75	m ³	1.391.219	155.385	15.205
AE.86727	- Next Build mác 50	m ³	1.353.674	155.385	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.86731	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.431.994	170.285	89.142
AE.86732	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.059	170.285	89.142
AE.86733	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.381.213	170.285	89.142
AE.86734	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.382.048	170.285	89.142
AE.86735	- SCL-MORTAR mác 75	m ³	1.358.551	170.285	89.142
AE.86736	- G9 mác 75	m ³	1.391.219	170.285	89.142
AE.86737	- Next Build mác 50	m ³	1.353.674	170.285	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86741	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.431.994	178.799	121.883
AE.86742	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.439.059	178.799	121.883
AE.86743	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.381.213	178.799	121.883
AE.86744	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.382.048	178.799	121.883
AE.86745	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.551	178.799	121.883
AE.86746	- G9 mác 75	m ³	1.391.219	178.799	121.883
AE.86747	- Next Build mác 50	m ³	1.353.674	178.799	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.86751	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.420	174.542	
AE.86752	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.475	174.542	
AE.86753	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.894	174.542	
AE.86754	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.609	174.542	
AE.86755	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.469	174.542	
AE.86756	- G9 mác 75	m ³	1.372.470	174.542	
AE.86757	- Next Build mác 50	m ³	1.340.288	174.542	
	Chiều cao <=16m				
AE.86761	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.420	178.799	15.205
AE.86762	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.475	178.799	15.205
AE.86763	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.894	178.799	15.205
AE.86764	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.609	178.799	15.205
AE.86765	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.469	178.799	15.205
AE.86766	- G9 mác 75	m ³	1.372.470	178.799	15.205
AE.86767	- Next Build mác 50	m ³	1.340.288	178.799	15.205
	Chiều cao <=50m				
AE.86771	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.420	197.956	89.142
AE.86772	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.475	197.956	89.142
AE.86773	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.894	197.956	89.142
AE.86774	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.609	197.956	89.142
AE.86775	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.469	197.956	89.142
AE.86776	- G9 mác 75	m ³	1.372.470	197.956	89.142
AE.86777	- Next Build mác 50	m ³	1.340.288	197.956	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.86781	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.420	206.470	121.883
AE.86782	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.475	206.470	121.883
AE.86783	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.894	206.470	121.883
AE.86784	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.609	206.470	121.883
AE.86785	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.469	206.470	121.883
AE.86786	- G9 mác 75	m ³	1.372.470	206.470	121.883
AE.86787	- Next Build mác 50	m ³	1.340.288	206.470	121.883

AE.87100 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 7,5x30x60cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤4m				
AE.87111	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.382.007	200.085	
AE.87112	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.387.255	200.085	
AE.87113	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.344.285	200.085	
AE.87114	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.344.905	200.085	
AE.87115	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.327.450	200.085	
AE.87116	- G9 mác 75	m ³	1.351.718	200.085	
AE.87117	- Next Build mác 50	m ³	1.323.826	200.085	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87121	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.382.007	217.113	15.205
AE.87122	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.387.255	217.113	15.205
AE.87123	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.344.285	217.113	15.205
AE.87124	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.344.905	217.113	15.205
AE.87125	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.327.450	217.113	15.205
AE.87126	- G9 mác 75	m ³	1.351.718	217.113	15.205
AE.87127	- Next Build mác 50	m ³	1.323.826	217.113	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87131	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.382.007	240.527	89.142
AE.87132	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.387.255	240.527	89.142
AE.87133	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.344.285	240.527	89.142
AE.87134	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.344.905	240.527	89.142
AE.87135	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.327.450	240.527	89.142
AE.87136	- G9 mác 75	m ³	1.351.718	240.527	89.142
AE.87137	- Next Build mác 50	m ³	1.323.826	240.527	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87141	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.382.007	251.170	121.883
AE.87142	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.387.255	251.170	121.883
AE.87143	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.344.285	251.170	121.883
AE.87144	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.344.905	251.170	121.883
AE.87145	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.327.450	251.170	121.883
AE.87146	- G9 mác 75	m ³	1.351.718	251.170	121.883
AE.87147	- Next Build mác 50	m ³	1.323.826	251.170	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤4m				
AE.87151	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.563.935	172.413	
AE.87152	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.579.475	172.413	
AE.87153	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.452.216	172.413	
AE.87154	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.454.055	172.413	
AE.87155	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.402.360	172.413	
AE.87156	- G9 mác 75	m ³	1.474.228	172.413	
AE.87157	- Next Build mác 50	m ³	1.391.630	172.413	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87161	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.563.935	176.670	15.205
AE.87162	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.579.475	176.670	15.205
AE.87163	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.452.216	176.670	15.205
AE.87164	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.454.055	176.670	15.205
AE.87165	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.402.360	176.670	15.205
AE.87166	- G9 mác 75	m ³	1.474.228	176.670	15.205
AE.87167	- Next Build mác 50	m ³	1.391.630	176.670	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87171	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.563.935	195.828	89.142
AE.87172	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.579.475	195.828	89.142
AE.87173	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.452.216	195.828	89.142
AE.87174	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.454.055	195.828	89.142
AE.87175	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.402.360	195.828	89.142
AE.87176	- G9 mác 75	m ³	1.474.228	195.828	89.142
AE.87177	- Next Build mác 50	m ³	1.391.630	195.828	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87181	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.563.935	204.342	121.883
AE.87182	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.579.475	204.342	121.883
AE.87183	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.452.216	204.342	121.883
AE.87184	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.454.055	204.342	121.883
AE.87185	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.402.360	204.342	121.883
AE.87186	- G9 mác 75	m ³	1.474.228	204.342	121.883
AE.87187	- Next Build mác 50	m ³	1.391.630	204.342	121.883

AE.87200 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x30x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.87211	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.387.772	191.570	
AE.87212	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.393.020	191.570	
AE.87213	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.350.050	191.570	
AE.87214	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.350.671	191.570	
AE.87215	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.333.215	191.570	
AE.87216	- G9 mác 75	m ³	1.357.483	191.570	
AE.87217	- Next Build mác 50	m ³	1.329.592	191.570	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87221	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.387.772	208.599	15.205
AE.87222	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.393.020	208.599	15.205
AE.87223	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.350.050	208.599	15.205
AE.87224	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.350.671	208.599	15.205
AE.87225	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.333.215	208.599	15.205
AE.87226	- G9 mác 75	m ³	1.357.483	208.599	15.205
AE.87227	- Next Build mác 50	m ³	1.329.592	208.599	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87231	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.387.772	229.884	89.142
AE.87232	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.393.020	229.884	89.142
AE.87233	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.350.050	229.884	89.142
AE.87234	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.350.671	229.884	89.142
AE.87235	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.333.215	229.884	89.142
AE.87236	- G9 mác 75	m ³	1.357.483	229.884	89.142
AE.87237	- Next Build mác 50	m ³	1.329.592	229.884	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87241	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.387.772	240.527	121.883
AE.87242	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.393.020	240.527	121.883
AE.87243	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.350.050	240.527	121.883
AE.87244	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.350.671	240.527	121.883
AE.87245	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.333.215	240.527	121.883
AE.87246	- G9 mác 75	m ³	1.357.483	240.527	121.883
AE.87247	- Next Build mác 50	m ³	1.329.592	240.527	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.87251	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.057	163.899	
AE.87252	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.167	163.899	
AE.87253	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.003	163.899	
AE.87254	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.436	163.899	
AE.87255	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.155	163.899	
AE.87256	- G9 mác 75	m ³	1.439.156	163.899	
AE.87257	- Next Build mác 50	m ³	1.374.793	163.899	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87261	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.057	168.156	15.205
AE.87262	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.167	168.156	15.205
AE.87263	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.003	168.156	15.205
AE.87264	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.436	168.156	15.205
AE.87265	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.155	168.156	15.205
AE.87266	- G9 mác 75	m ³	1.439.156	168.156	15.205
AE.87267	- Next Build mác 50	m ³	1.374.793	168.156	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87271	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.057	185.185	89.142
AE.87272	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.167	185.185	89.142
AE.87273	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.003	185.185	89.142
AE.87274	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.436	185.185	89.142
AE.87275	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.155	185.185	89.142
AE.87276	- G9 mác 75	m ³	1.439.156	185.185	89.142
AE.87277	- Next Build mác 50	m ³	1.374.793	185.185	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87281	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.509.057	193.699	121.883
AE.87282	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.521.167	193.699	121.883
AE.87283	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.422.003	193.699	121.883
AE.87284	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.423.436	193.699	121.883
AE.87285	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.383.155	193.699	121.883
AE.87286	- G9 mác 75	m ³	1.439.156	193.699	121.883
AE.87287	- Next Build mác 50	m ³	1.374.793	193.699	121.883

AE.87300 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x30x60cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤4m				
AE.87311	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.392.664	183.056	
AE.87312	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.398.114	183.056	
AE.87313	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.353.491	183.056	
AE.87314	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.354.136	183.056	
AE.87315	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.336.008	183.056	
AE.87316	- G9 mác 75	m ³	1.361.210	183.056	
AE.87317	- Next Build mác 50	m ³	1.332.246	183.056	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87321	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.392.664	189.442	15.205
AE.87322	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.398.114	189.442	15.205
AE.87323	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.353.491	189.442	15.205
AE.87324	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.354.136	189.442	15.205
AE.87325	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.336.008	189.442	15.205
AE.87326	- G9 mác 75	m ³	1.361.210	189.442	15.205
AE.87327	- Next Build mác 50	m ³	1.332.246	189.442	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87331	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.392.664	206.470	89.142
AE.87332	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.398.114	206.470	89.142
AE.87333	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.353.491	206.470	89.142
AE.87334	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.354.136	206.470	89.142
AE.87335	- SCL-MORTAR mác 75	m ³	1.336.008	206.470	89.142
AE.87336	- G9 mác 75	m ³	1.361.210	206.470	89.142
AE.87337	- Next Build mác 50	m ³	1.332.246	206.470	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87341	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.392.664	214.985	121.883
AE.87342	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.398.114	214.985	121.883
AE.87343	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.353.491	214.985	121.883
AE.87344	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.354.136	214.985	121.883
AE.87345	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.336.008	214.985	121.883
AE.87346	- G9 mác 75	m ³	1.361.210	214.985	121.883
AE.87347	- Next Build mác 50	m ³	1.332.246	214.985	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.87351	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.491.136	157.513	
AE.87352	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.501.323	157.513	
AE.87353	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.417.901	157.513	
AE.87354	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.419.105	157.513	
AE.87355	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.385.218	157.513	
AE.87356	-G9 mác 75	m ³	1.432.330	157.513	
AE.87357	-Next Build mác 50	m ³	1.378.184	157.513	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87361	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.491.136	161.771	15.205
AE.87362	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.501.323	161.771	15.205
AE.87363	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.417.901	161.771	15.205
AE.87364	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.419.105	161.771	15.205
AE.87365	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.385.218	161.771	15.205
AE.87366	-G9 mác 75	m ³	1.432.330	161.771	15.205
AE.87367	-Next Build mác 50	m ³	1.378.184	161.771	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87371	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.491.136	178.799	89.142
AE.87372	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.501.323	178.799	89.142
AE.87373	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.417.901	178.799	89.142
AE.87374	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.419.105	178.799	89.142
AE.87375	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.385.218	178.799	89.142
AE.87376	-G9 mác 75	m ³	1.432.330	178.799	89.142
AE.87377	-Next Build mác 50	m ³	1.378.184	178.799	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87381	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.491.136	185.185	121.883
AE.87382	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.501.323	185.185	121.883
AE.87383	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.417.901	185.185	121.883
AE.87384	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.419.105	185.185	121.883
AE.87385	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.385.218	185.185	121.883
AE.87386	-G9 mác 75	m ³	1.432.330	185.185	121.883
AE.87387	-Next Build mác 50	m ³	1.378.184	185.185	121.883

AE.87400 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x30x60cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤4m				
AE.87411	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.399.188	176.670	
AE.87412	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.404.436	176.670	
AE.87413	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.361.466	176.670	
AE.87414	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.362.086	176.670	
AE.87415	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.631	176.670	
AE.87416	- G9 mác 75	m ³	1.368.899	176.670	
AE.87417	- Next Build mác 50	m ³	1.341.008	176.670	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87421	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.399.188	180.928	15.205
AE.87422	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.404.436	180.928	15.205
AE.87423	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.361.466	180.928	15.205
AE.87424	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.362.086	180.928	15.205
AE.87425	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.631	180.928	15.205
AE.87426	- G9 mác 75	m ³	1.368.899	180.928	15.205
AE.87427	- Next Build mác 50	m ³	1.341.008	180.928	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87431	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.399.188	200.085	89.142
AE.87432	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.404.436	200.085	89.142
AE.87433	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.361.466	200.085	89.142
AE.87434	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.362.086	200.085	89.142
AE.87435	- SCL-MORTAR mác 75	m ³	1.344.631	200.085	89.142
AE.87436	- G9 mác 75	m ³	1.368.899	200.085	89.142
AE.87437	- Next Build mác 50	m ³	1.341.008	200.085	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87441	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.399.188	208.599	121.883
AE.87442	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.404.436	208.599	121.883
AE.87443	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.361.466	208.599	121.883
AE.87444	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.362.086	208.599	121.883
AE.87445	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.631	208.599	121.883
AE.87446	- G9 mác 75	m ³	1.368.899	208.599	121.883
AE.87447	- Next Build mác 50	m ³	1.341.008	208.599	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.87451	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.376	151.128	
AE.87452	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.055	151.128	
AE.87453	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.385.990	151.128	
AE.87454	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.015	151.128	
AE.87455	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.147	151.128	
AE.87456	-G9 mác 75	m ³	1.398.281	151.128	
AE.87457	-Next Build mác 50	m ³	1.352.155	151.128	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87461	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.376	155.385	15.205
AE.87462	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.055	155.385	15.205
AE.87463	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.385.990	155.385	15.205
AE.87464	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.015	155.385	15.205
AE.87465	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.147	155.385	15.205
AE.87466	-G9 mác 75	m ³	1.398.281	155.385	15.205
AE.87467	-Next Build mác 50	m ³	1.352.155	155.385	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87471	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.376	170.285	89.142
AE.87472	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.055	170.285	89.142
AE.87473	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.385.990	170.285	89.142
AE.87474	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.015	170.285	89.142
AE.87475	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.147	170.285	89.142
AE.87476	-G9 mác 75	m ³	1.398.281	170.285	89.142
AE.87477	-Next Build mác 50	m ³	1.352.155	170.285	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87481	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.448.376	178.799	121.883
AE.87482	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.457.055	178.799	121.883
AE.87483	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.385.990	178.799	121.883
AE.87484	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.387.015	178.799	121.883
AE.87485	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.358.147	178.799	121.883
AE.87486	-G9 mác 75	m ³	1.398.281	178.799	121.883
AE.87487	-Next Build mác 50	m ³	1.352.155	178.799	121.883

AE.87500 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x30x60cm Chiều dày 17,5cm Chiều cao ≤4m				
AE.87511	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.665	170.285	
AE.87512	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.415.912	170.285	
AE.87513	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.372.942	170.285	
AE.87514	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.373.563	170.285	
AE.87515	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.356.108	170.285	
AE.87516	- G9 mác 75	m ³	1.380.375	170.285	
AE.87517	- Next Build mác 50	m ³	1.352.484	170.285	
	Chiều cao ≤16				
AE.87521	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.665	174.542	15.205
AE.87522	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.415.912	174.542	15.205
AE.87523	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.372.942	174.542	15.205
AE.87524	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.373.563	174.542	15.205
AE.87525	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.356.108	174.542	15.205
AE.87526	- G9 mác 75	m ³	1.380.375	174.542	15.205
AE.87527	- Next Build mác 50	m ³	1.352.484	174.542	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87531	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.665	191.570	89.142
AE.87532	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.415.912	191.570	89.142
AE.87533	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.372.942	191.570	89.142
AE.87534	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.373.563	191.570	89.142
AE.87535	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.356.108	191.570	89.142
AE.87536	- G9 mác 75	m ³	1.380.375	191.570	89.142
AE.87537	- Next Build mác 50	m ³	1.352.484	191.570	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87541	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.665	200.085	121.883
AE.87542	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.415.912	200.085	121.883
AE.87543	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.372.942	200.085	121.883
AE.87544	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.373.563	200.085	121.883
AE.87545	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.356.108	200.085	121.883
AE.87546	- G9 mác 75	m ³	1.380.375	200.085	121.883
AE.87547	- Next Build mác 50	m ³	1.352.484	200.085	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.87551	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.429.552	146.871	
AE.87552	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.437.221	146.871	
AE.87553	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.374.417	146.871	
AE.87554	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.375.325	146.871	
AE.87555	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.349.814	146.871	
AE.87556	-G9 mác 75	m ³	1.385.281	146.871	
AE.87557	-Next Build mác 50	m ³	1.344.519	146.871	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87561	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.429.552	151.128	15.205
AE.87562	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.437.221	151.128	15.205
AE.87563	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.374.417	151.128	15.205
AE.87564	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.375.325	151.128	15.205
AE.87565	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.349.814	151.128	15.205
AE.87566	-G9 mác 75	m ³	1.385.281	151.128	15.205
AE.87567	-Next Build mác 50	m ³	1.344.519	151.128	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87571	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.429.552	166.028	89.142
AE.87572	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.437.221	166.028	89.142
AE.87573	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.374.417	166.028	89.142
AE.87574	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.375.325	166.028	89.142
AE.87575	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.349.814	166.028	89.142
AE.87576	-G9 mác 75	m ³	1.385.281	166.028	89.142
AE.87577	-Next Build mác 50	m ³	1.344.519	166.028	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87581	-WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.429.552	172.413	121.883
AE.87582	-WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.437.221	172.413	121.883
AE.87583	-BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.374.417	172.413	121.883
AE.87584	-BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.375.325	172.413	121.883
AE.87585	-SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.349.814	172.413	121.883
AE.87586	-G9 mác 75	m ³	1.385.281	172.413	121.883
AE.87587	-Next Build mác 50	m ³	1.344.519	172.413	121.883

AE.87600 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x30x60cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.87611	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.652	163.899	
AE.87612	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.415.900	163.899	
AE.87613	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.372.930	163.899	
AE.87614	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.373.550	163.899	
AE.87615	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.356.095	163.899	
AE.87616	- G9 mác 75	m ³	1.380.363	163.899	
AE.87617	- Next Build mác 50	m ³	1.352.471	163.899	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87621	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.652	168.156	15.205
AE.87622	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.415.900	168.156	15.205
AE.87623	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.372.930	168.156	15.205
AE.87624	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.373.550	168.156	15.205
AE.87625	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.356.095	168.156	15.205
AE.87626	- G9 mác 75	m ³	1.380.363	168.156	15.205
AE.87627	- Next Build mác 50	m ³	1.352.471	168.156	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87631	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.652	185.185	89.142
AE.87632	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.415.900	185.185	89.142
AE.87633	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.372.930	185.185	89.142
AE.87634	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.373.550	185.185	89.142
AE.87635	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.356.095	185.185	89.142
AE.87636	- G9 mác 75	m ³	1.380.363	185.185	89.142
AE.87637	- Next Build mác 50	m ³	1.352.471	185.185	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87641	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.410.652	193.699	121.883
AE.87642	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.415.900	193.699	121.883
AE.87643	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.372.930	193.699	121.883
AE.87644	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.373.550	193.699	121.883
AE.87645	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.356.095	193.699	121.883
AE.87646	- G9 mác 75	m ³	1.380.363	193.699	121.883
AE.87647	- Next Build mác 50	m ³	1.352.471	193.699	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.87651	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.409.069	140.485	
AE.87652	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.416.133	140.485	
AE.87653	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.358.287	140.485	
AE.87654	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.359.122	140.485	
AE.87655	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.335.625	140.485	
AE.87656	- G9 mác 75	m ³	1.368.293	140.485	
AE.87657	- Next Build mác 50	m ³	1.330.748	140.485	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87661	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.409.069	144.742	15.205
AE.87662	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.416.133	144.742	15.205
AE.87663	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.358.287	144.742	15.205
AE.87664	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.359.122	144.742	15.205
AE.87665	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.335.625	144.742	15.205
AE.87666	- G9 mác 75	m ³	1.368.293	144.742	15.205
AE.87667	- Next Build mác 50	m ³	1.330.748	144.742	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87671	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.409.069	159.642	89.142
AE.87672	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.416.133	159.642	89.142
AE.87673	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.358.287	159.642	89.142
AE.87674	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.359.122	159.642	89.142
AE.87675	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.335.625	159.642	89.142
AE.87676	- G9 mác 75	m ³	1.368.293	159.642	89.142
AE.87677	- Next Build mác 50	m ³	1.330.748	159.642	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87681	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.409.069	166.028	121.883
AE.87682	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.416.133	166.028	121.883
AE.87683	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.358.287	166.028	121.883
AE.87684	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.359.122	166.028	121.883
AE.87685	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.335.625	166.028	121.883
AE.87686	- G9 mác 75	m ³	1.368.293	166.028	121.883
AE.87687	- Next Build mác 50	m ³	1.330.748	166.028	121.883

AE.87700 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x30x60cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤4m				
AE.87711	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.387.749	157.513	
AE.87712	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.392.997	157.513	
AE.87713	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.350.027	157.513	
AE.87714	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.350.648	157.513	
AE.87715	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.333.192	157.513	
AE.87716	- G9 mác 75	m ³	1.357.460	157.513	
AE.87717	- Next Build mác 50	m ³	1.329.569	157.513	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87721	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.387.749	161.771	15.205
AE.87722	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.392.997	161.771	15.205
AE.87723	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.350.027	161.771	15.205
AE.87724	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.350.648	161.771	15.205
AE.87725	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.333.192	161.771	15.205
AE.87726	- G9 mác 75	m ³	1.357.460	161.771	15.205
AE.87727	- Next Build mác 50	m ³	1.329.569	161.771	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87731	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.387.749	178.799	89.142
AE.87732	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.392.997	178.799	89.142
AE.87733	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.350.027	178.799	89.142
AE.87734	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.350.648	178.799	89.142
AE.87735	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.333.192	178.799	89.142
AE.87736	- G9 mác 75	m ³	1.357.460	178.799	89.142
AE.87737	- Next Build mác 50	m ³	1.329.569	178.799	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87741	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.387.749	185.185	121.883
AE.87742	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.392.997	185.185	121.883
AE.87743	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.350.027	185.185	121.883
AE.87744	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.350.648	185.185	121.883
AE.87745	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.333.192	185.185	121.883
AE.87746	- G9 mác 75	m ³	1.357.460	185.185	121.883
AE.87747	- Next Build mác 50	m ³	1.329.569	185.185	121.883

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.87751	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.408	136.228	
AE.87752	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.464	136.228	
AE.87753	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.883	136.228	
AE.87754	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.598	136.228	
AE.87755	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.458	136.228	
AE.87756	- G9 mác 75	m ³	1.372.458	136.228	
AE.87757	- Next Build mác 50	m ³	1.340.277	136.228	
	Chiều cao ≤16m				
AE.87761	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.408	140.485	15.205
AE.87762	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.464	140.485	15.205
AE.87763	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.883	140.485	15.205
AE.87764	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.598	140.485	15.205
AE.87765	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.458	140.485	15.205
AE.87766	- G9 mác 75	m ³	1.372.458	140.485	15.205
AE.87767	- Next Build mác 50	m ³	1.340.277	140.485	15.205
	Chiều cao ≤50m				
AE.87771	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.408	153.256	89.142
AE.87772	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.464	153.256	89.142
AE.87773	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.883	153.256	89.142
AE.87774	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.598	153.256	89.142
AE.87775	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.458	153.256	89.142
AE.87776	- G9 mác 75	m ³	1.372.458	153.256	89.142
AE.87777	- Next Build mác 50	m ³	1.340.277	153.256	89.142
	Chiều cao >50m				
AE.87781	- WALL 600 CLAIR mác 50	m ³	1.407.408	161.771	121.883
AE.87782	- WALL 900 CLAIR mác 75	m ³	1.413.464	161.771	121.883
AE.87783	- BLOCK-MORTAR mác 50	m ³	1.363.883	161.771	121.883
AE.87784	- BLOCK-MORTAR mác 75	m ³	1.364.598	161.771	121.883
AE.87785	- SCL-MOTAR mác 75	m ³	1.344.458	161.771	121.883
AE.87786	- G9 mác 75	m ³	1.372.458	161.771	121.883
AE.87787	- Next Build mác 50	m ³	1.340.277	161.771	121.883

AE.88100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn $M_L > 2$.

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp đặt râu thép, thép giằng gia cố.

AE.88110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chung áp AAC 7,5x10x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.881113	- Vữa XM mác 50	m ³	1.205.884	280.970	6.058
AE.881114	- Vữa XM mác 75	m ³	1.221.944	280.970	6.058
AE.881115	- Vữa XM mác 100	m ³	1.240.016	280.970	6.058
	Chiều cao ≤16m				
AE.881123	- Vữa XM mác 50	m ³	1.205.884	306.513	21.293
AE.881124	- Vữa XM mác 75	m ³	1.221.944	306.513	21.293
AE.881125	- Vữa XM mác 100	m ³	1.240.016	306.513	21.293
	Chiều cao ≤50m				
AE.881133	- Vữa XM mác 50	m ³	1.205.884	336.312	95.231
AE.881134	- Vữa XM mác 75	m ³	1.221.944	336.312	95.231
AE.881135	- Vữa XM mác 100	m ³	1.240.016	336.312	95.231
	Chiều cao >50m				
AE.881143	- Vữa XM mác 50	m ³	1.205.884	351.212	127.972
AE.881144	- Vữa XM mác 75	m ³	1.221.944	351.212	127.972
AE.881145	- Vữa XM mác 100	m ³	1.240.016	351.212	127.972

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.881153	- Vữa XM mác 50	m ³	1.178.911	242.656	7.921
AE.881154	- Vữa XM mác 75	m ³	1.199.440	242.656	7.921
AE.881155	- Vữa XM mác 100	m ³	1.222.536	242.656	7.921
	Chiều cao ≤16m				
AE.881163	- Vữa XM mác 50	m ³	1.178.911	263.941	23.165
AE.881164	- Vữa XM mác 75	m ³	1.199.440	263.941	23.165
AE.881165	- Vữa XM mác 100	m ³	1.222.536	263.941	23.165
	Chiều cao ≤50m				
AE.881173	- Vữa XM mác 50	m ³	1.178.911	291.613	97.103
AE.881174	- Vữa XM mác 75	m ³	1.199.440	291.613	97.103
AE.881175	- Vữa XM mác 100	m ³	1.222.536	291.613	97.103
	Chiều cao >50m				
AE.881183	- Vữa XM mác 50	m ³	1.178.911	304.384	129.844
AE.881184	- Vữa XM mác 75	m ³	1.199.440	304.384	129.844
AE.881185	- Vữa XM mác 100	m ³	1.222.536	304.384	129.844

AE.88120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x10x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.881213	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.432	270.327	6.058
AE.881214	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.398	270.327	6.058
AE.881215	- Vữa XM mác 100	m ³	1.241.363	270.327	6.058
	Chiều cao ≤16m				
AE.881223	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.432	293.741	21.293
AE.881224	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.398	293.741	21.293
AE.881225	- Vữa XM mác 100	m ³	1.241.363	293.741	21.293
	Chiều cao ≤50m				
AE.881233	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.432	323.541	95.231
AE.881234	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.398	323.541	95.231
AE.881235	- Vữa XM mác 100	m ³	1.241.363	323.541	95.231
	Chiều cao >50m				
AE.881243	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.432	338.441	127.972
AE.881244	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.398	338.441	127.972
AE.881245	- Vữa XM mác 100	m ³	1.241.363	338.441	127.972

AE.88130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x10x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.881313	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.934	223.499	6.058
AE.881314	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.994	223.499	6.058
AE.881315	- Vữa XM mác 100	m ³	1.242.066	223.499	6.058
	Chiều cao ≤16m				
AE.881323	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.934	229.884	21.293
AE.881324	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.994	229.884	21.293
AE.881325	- Vữa XM mác 100	m ³	1.242.066	229.884	21.293
	Chiều cao ≤50				
AE.881333	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.934	253.299	95.231
AE.881334	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.994	253.299	95.231
AE.881335	- Vữa XM mác 100	m ³	1.242.066	253.299	95.231
	Chiều cao >50m				
AE.881343	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.934	263.941	127.972
AE.881344	- Vữa XM mác 75	m ³	1.223.994	263.941	127.972
AE.881345	- Vữa XM mác 100	m ³	1.242.066	263.941	127.972
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.881353	- Vữa XM mác 50	m ³	1.221.915	259.684	5.126
AE.881354	- Vữa XM mác 75	m ³	1.235.316	259.684	5.126
AE.881355	- Vữa XM mác 100	m ³	1.250.392	259.684	5.126
	Chiều cao ≤16m				
AE.881363	- Vữa XM mác 50	m ³	1.221.915	283.098	20.356
AE.881364	- Vữa XM mác 75	m ³	1.235.316	283.098	20.356
AE.881365	- Vữa XM mác 100	m ³	1.250.392	283.098	20.356
	Chiều cao ≤50m				
AE.881373	- Vữa XM mác 50	m ³	1.221.915	310.770	94.294
AE.881374	- Vữa XM mác 75	m ³	1.235.316	310.770	94.294
AE.881375	- Vữa XM mác 100	m ³	1.250.392	310.770	94.294
	Chiều cao >50m				
AE.881383	- Vữa XM mác 50	m ³	1.221.915	325.670	127.035
AE.881384	- Vữa XM mác 75	m ³	1.235.316	325.670	127.035
AE.881385	- Vữa XM mác 100	m ³	1.250.392	325.670	127.035

AE.88140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x10x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.881413	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.768	214.985	6.058
AE.881414	- Vữa XM mác 75	m ³	1.227.828	214.985	6.058
AE.881415	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.900	214.985	6.058
	Chiều cao ≤16m				
AE.881423	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.768	221.370	21.293
AE.881424	- Vữa XM mác 75	m ³	1.227.828	221.370	21.293
AE.881425	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.900	221.370	21.293
	Chiều cao ≤50m				
AE.881433	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.768	242.656	95.231
AE.881434	- Vữa XM mác 75	m ³	1.227.828	242.656	95.231
AE.881435	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.900	242.656	95.231
	Chiều cao >50m				
AE.881443	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.768	253.299	127.972
AE.881444	- Vữa XM mác 75	m ³	1.227.828	253.299	127.972
AE.881445	- Vữa XM mác 100	m ³	1.245.900	253.299	127.972
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.881453	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.897	249.042	4.660
AE.881454	- Vữa XM mác 75	m ³	1.243.302	249.042	4.660
AE.881455	- Vữa XM mác 100	m ³	1.256.133	249.042	4.660
	Chiều cao ≤16m				
AE.881463	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.897	272.456	19.888
AE.881464	- Vữa XM mác 75	m ³	1.243.302	272.456	19.888
AE.881465	- Vữa XM mác 100	m ³	1.256.133	272.456	19.888
	Chiều cao ≤50m				
AE.881473	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.897	297.998	93.826
AE.881474	- Vữa XM mác 75	m ³	1.243.302	297.998	93.826
AE.881475	- Vữa XM mác 100	m ³	1.256.133	297.998	93.826
	Chiều cao >50m				
AE.881483	- Vữa XM mác 50	m ³	1.231.897	310.770	126.567
AE.881484	- Vữa XM mác 75	m ³	1.243.302	310.770	126.567
AE.881485	- Vữa XM mác 100	m ³	1.256.133	310.770	126.567

AE.88150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x10x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.881513	- Vữa XM mác 50	m ³	1.209.826	204.342	6.058
AE.881514	- Vữa XM mác 75	m ³	1.225.886	204.342	6.058
AE.881515	- Vữa XM mác 100	m ³	1.243.958	204.342	6.058
	Chiều cao ≤16m				
AE.881523	- Vữa XM mác 50	m ³	1.209.826	210.727	21.293
AE.881524	- Vữa XM mác 75	m ³	1.225.886	210.727	21.293
AE.881525	- Vữa XM mác 100	m ³	1.243.958	210.727	21.293
	Chiều cao ≤50m				
AE.881533	- Vữa XM mác 50	m ³	1.209.826	229.884	95.231
AE.881534	- Vữa XM mác 75	m ³	1.225.886	229.884	95.231
AE.881535	- Vữa XM mác 100	m ³	1.243.958	229.884	95.231
	Chiều cao >50m				
AE.881543	- Vữa XM mác 50	m ³	1.209.826	240.527	127.972
AE.881544	- Vữa XM mác 75	m ³	1.225.886	240.527	127.972
AE.881545	- Vữa XM mác 100	m ³	1.243.958	240.527	127.972
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤4m				
AE.881553	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.757	238.399	3.961
AE.881554	- Vữa XM mác 75	m ³	1.255.020	238.399	3.961
AE.881555	- Vữa XM mác 100	m ³	1.266.570	238.399	3.961
	Chiều cao ≤16m				
AE.881563	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.757	259.684	19.185
AE.881564	- Vữa XM mác 75	m ³	1.255.020	259.684	19.185
AE.881565	- Vữa XM mác 100	m ³	1.266.570	259.684	19.185
	Chiều cao ≤50m				
AE.881573	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.757	285.227	93.123
AE.881574	- Vữa XM mác 75	m ³	1.255.020	285.227	93.123
AE.881575	- Vữa XM mác 100	m ³	1.266.570	285.227	93.123
	Chiều cao >50m				
AE.881583	- Vữa XM mác 50	m ³	1.244.757	297.998	125.864
AE.881584	- Vữa XM mác 75	m ³	1.255.020	297.998	125.864
AE.881585	- Vữa XM mác 100	m ³	1.266.570	297.998	125.864

(Xem tiếp Công báo số 79+80)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng